

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI
TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ
VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH 01/4/2023**

HÀ NỘI, THÁNG 2 NĂM 2023

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I. HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH 01/4/2023	4
CHƯƠNG I: MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA; VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ	5
I. Mục đích, yêu cầu	5
II. Vai trò và nhiệm vụ của điều tra viên thống kê	6
CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH CHUNG CỦA ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2023	9
I. Thời điểm điều tra	9
II. Thời gian điều tra	9
III. Phương pháp thu thập thông tin	9
IV. Đối tượng điều tra	9
V. Đơn vị điều tra và người cung cấp thông tin	10
VI. Địa bàn điều tra, sơ đồ nền xã/phường và bảng kê hộ	11
VII. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ	11
VIII. Nhân khẩu đặc thù	15
CHƯƠNG III: QUY TRÌNH ĐIỀU TRA VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA	17
I. Quy trình điều tra	17
II. Quy định của phiếu điều tra và cách ghi câu trả lời	19
CHƯƠNG IV: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN TRANG BÌA VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ	19
I. Giới thiệu phiếu điều tra	19
II. Cách ghi trang bìa của phiếu điều tra	19
III. Cách hỏi và xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ	20
CHƯƠNG V: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA	23
Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ	23
Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10-49 tuổi	35
Phần 3: Thông tin về người chết của hộ	42

CHƯƠNG VI: CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐIỀU TRA, NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN	44
PHỤ LỤC	47

PHẦN II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI TRONG ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH 01/4/2023

PHẦN I

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH 01/4/2023

CHƯƠNG I:

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA; VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích của điều tra

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023 (viết gọn là Điều tra BDDS 2023) thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích:

- Thu thập thông tin về dân số và một số đặc trưng cơ bản của dân số; tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo, phá thai làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu về dân số và kế hoạch hóa gia đình và các chỉ tiêu dân số thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam; Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.

- Phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, lập kế hoạch trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình. Đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

2. Yêu cầu công tác thu thập thông tin Điều tra BDDS 2023

Thu thập thông tin Điều tra BDDS 2023 phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án;
- Bảo mật thông tin cá nhân thu thập từ các đối tượng điều tra (viết gọn là ĐTĐT) theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

3. Yêu cầu đối với điều tra viên thống kê khi thực hiện phỏng vấn

3.1. Xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời

Để có được một cuộc phỏng vấn thành công, công việc đầu tiên của điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV) là xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời. Dưới đây là một số công việc ĐTV cần phải thực hiện:

- Ăn mặc gọn gàng, lịch sự, không uống rượu, bia trong giờ làm việc;
- Khi đến hộ, ĐTV phải chào hỏi, giới thiệu bản thân và giới thiệu mục đích của việc phỏng vấn;
- Luôn tỏ thái độ thiện chí, cởi mở, hòa nhã, lịch sự và thân thiện với những người mà mình tiếp xúc;
- Trả lời thẳng thắn những câu hỏi mà ĐTĐT đưa ra, đặc biệt là những câu hỏi về mục đích của việc thu thập thông tin Điều tra BĐDS 2023; tránh tỏ ra khó chịu khi người trả lời từ chối cuộc phỏng vấn;
- Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh phụ nữ từ 10 - 49 tuổi, ĐTV cố gắng **tránh sự có mặt người thứ ba** trong khi phỏng vấn. Sự có mặt của người thứ ba có thể sẽ khiến ĐTĐT trả lời không đúng sự thật.

3.2. Xây dựng kỹ năng phỏng vấn

Phỏng vấn là một nghệ thuật, không được coi đó là một việc làm máy móc. Các cuộc phỏng vấn khác nhau có thể cho thông tin khác nhau, vì thế khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV phải bảo đảm thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phỏng vấn: Đối với mỗi câu hỏi đưa ra ĐTV cần giữ thái độ trung lập, không tỏ thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với câu trả lời của ĐTĐT;
- Không được gợi ý câu trả lời, không được đọc các phương án trả lời in sẵn bằng chữ in hoa cho ĐTĐT nghe;
- Không thay đổi từ ngữ các câu hỏi. Trường hợp từ ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể sử dụng từ ngữ địa phương để thay thế khi đặt câu hỏi. Nếu câu trả lời chưa rõ ràng, hãy hỏi thăm dò để ĐTĐT hiểu rõ nội dung của câu hỏi. Nếu người trả lời không hiểu hoặc hiểu sai câu hỏi, ĐTV nhắc lại câu hỏi chậm và rõ. Nếu người trả lời vẫn không hiểu, ĐTV có thể diễn tả lại câu hỏi nhưng phải thận trọng, không được làm thay đổi nội dung của câu hỏi gốc;
- Không phỏng vấn vội vàng: ĐTV đọc các câu hỏi chậm và rõ ràng. Sau khi đưa ra câu hỏi, nên dành thời gian cho ĐTĐT suy nghĩ và trả lời. Trường hợp ĐTĐT đang vội giải quyết việc riêng, ĐTV có thể dừng cuộc phỏng vấn và hẹn quay trở lại vào thời điểm thích hợp, không ép ĐTĐT phải tiếp tục cuộc phỏng vấn.

II. VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

ĐTV là người **trực tiếp đến từng hộ** đã được chọn mẫu trong ĐBĐT được phân công, gặp chủ hộ (hoặc người trưởng thành khác trong hộ, đủ năng lực trả lời

phỏng vấn, am hiểu về các thành viên của hộ khi chủ hộ đi vắng) để **phỏng vấn trực tiếp** và ghi thông tin về dân số, các trường hợp chết của hộ vào phiếu điều tra điện tử CAPI.

Đối với những thông tin về thành viên hộ mà người trả lời phỏng vấn không nắm chắc, ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp để hỏi thông tin. Riêng các thông tin về lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, ĐTV **phải hỏi trực tiếp** đối tượng điều tra là nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi.

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn, do vậy ĐTV là người **quyết định mức độ chính xác** của số liệu trong phiếu điều tra.

Trong từng giai đoạn của điều tra, ĐTV có những nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Giai đoạn chuẩn bị

- Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra: ĐTV phải tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ; chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, tích cực tham gia các phiên thảo luận, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra, ghi chép và bảo quản tài liệu, phương tiện điều tra. ĐTV phải lưu giữ các tài liệu tập huấn (Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI, phiếu điều tra) để sử dụng trong quá trình điều tra;

- Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra: Cài đặt phần mềm điều tra trên thiết bị di động;

- Kiểm tra danh sách các ĐBĐT và các hộ mẫu được phân công (phiếu điều tra được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV);

- Chuẩn bị ĐBĐT: Nhận bàn giao ĐBĐT trên thực địa, rà soát lại toàn bộ danh sách hộ đã được chọn mẫu (đối chiếu giữa sơ đồ nền xã/phường (nếu có) và thực tế); kiểm tra toàn bộ các ngôi nhà/căn hộ (kể cả nhà có người ở và không có người ở) trong ĐBĐT so với Bảng kê hộ để bổ sung các hộ và các nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) bị bỏ sót (chưa được cập nhật trong Bảng kê hộ) hoặc đã chuyển đi khỏi ĐBĐT; hẹn ngày đến hộ để phỏng vấn thu thập thông tin; phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra thực địa để lập kế hoạch điều tra phù hợp;

- Xây dựng lịch phỏng vấn từng hộ tại ĐBĐT.

2. Trong giai đoạn điều tra

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra trong nhân dân và khi tiếp xúc với hộ;

- Phối hợp với các ĐTV khác, thực hiện sự chỉ đạo của tổ trưởng điều tra và giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp. Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh sự điều hành và ý kiến đóng góp của tổ trưởng và GSV các cấp; có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như công việc chung;

- Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là **phỏng vấn trực tiếp**, tức là ĐTV phải đến hộ và gặp chủ hộ hoặc thành viên trưởng thành khác trong hộ am hiểu thông tin về các thành viên của hộ để phỏng vấn. Nếu chủ hộ hoặc người đại diện của hộ không nhớ chính xác về thông tin nào đó của một thành viên trong hộ, ĐTV phải gặp để phỏng vấn trực tiếp thành viên đó. Trường hợp khi ĐTV đến hộ, không có một thành viên nào là người trưởng thành ở nhà, ĐTV hẹn quay lại hộ vào thời gian khác. Đối với các thông tin về lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi, ĐTV phải gặp trực tiếp ĐTDĐ để phỏng vấn và thu thập thông tin;

- Phỏng vấn đầy đủ các hộ thuộc ĐBĐT đã được giao phụ trách: Việc phỏng vấn ghi thông tin vào phiếu phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót ĐTDĐ, cũng như không bỏ sót các câu hỏi trên phiếu điều tra; Bật định vị thiết bị trong khi tiến hành phỏng vấn;

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Công tác điều tra tại địa bàn được thực hiện trong vòng 20 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn), bắt đầu từ ngày 01/4/2023 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20/4/2023. Trong suốt quá trình điều tra, ĐTV cần đảm bảo thực hiện đúng quy trình phỏng vấn để thu thập thông tin một cách đầy đủ và chính xác, đồng thời cần kiểm soát tốc độ phỏng vấn nhằm đảm bảo tiến độ điều tra theo đúng quy định;

- Khi hoàn thành phỏng vấn hộ: Kiểm tra lại các phiếu đã phỏng vấn, kiểm tra câu trả lời của từng câu hỏi, đảm bảo không bỏ sót cũng như không ghi thừa câu hỏi, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời. Nếu cần thiết, ĐTV phải quay lại hộ để xác minh và sửa phiếu. Việc sửa lỗi phải thực hiện theo đúng quy định;

- Cuối mỗi ngày điều tra, ĐTV phải kiểm tra lại tất cả các phiếu đã điều tra được trong ngày, kiểm tra lại các thông tin ghi trong phiếu bảo đảm đầy đủ, chính xác và hợp lý; lập kế hoạch trở lại hộ để xác minh thêm thông tin và hoàn thiện các phiếu chưa hoàn thành hoặc còn lỗi;

- Giữ gìn và bảo quản các tài liệu điều tra sạch sẽ, an toàn. Không được tiết lộ các thông tin đã điền trên phiếu điều tra cho người khác;

- ĐTV nên thực hiện đồng bộ (gửi) dữ liệu điều tra về máy chủ thường xuyên trong quá trình điều tra vào cuối mỗi ngày.

3. Khi kết thúc điều tra

Rà soát Bảng kê hộ nhằm phát hiện những hộ đã được chọn mẫu hoặc nhân khẩu thuộc DTĐT nhưng chưa được điều tra ghi phiếu. Nếu có, phải tiến hành điều tra.

Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 15/5/2023.

CHƯƠNG II:

QUY ĐỊNH CHUNG CỦA ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2023

I. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/4/2023.

Trong thời gian điều tra, cho dù đến hộ để phỏng vấn vào bất kỳ ngày, giờ nào, ĐTV cũng phải lấy mốc thời điểm là 0 giờ ngày 01/4/2023 (chính xác là 12 giờ đêm ngày 31/3/2023) để xác định số NKTTTT tại hộ và các thông tin cá nhân của NKTTTT. Đối với các câu hỏi về tình hình tử vong của dân số, ĐTV phải căn cứ vào khoảng thời gian thu thập thông tin để xác định đầy đủ các sự kiện.

II. THỜI GIAN ĐIỀU TRA

Thời gian điều tra là thời gian thu thập thông tin tại địa bàn, khoảng 20 ngày (kể cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 01/4/2023 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20/4/2023.

III. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Điều tra BĐDS 2023 sử dụng phương pháp **phỏng vấn trực tiếp** để thu thập thông tin. ĐTV đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử CAPI được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc gọi điện thoại để hỏi trực tiếp người đó về những thông tin mà người khác trong hộ không nắm rõ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để ghi phiếu điều tra.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

ĐTĐT của cuộc Điều tra BĐDS 2023 bao gồm:

- NKTTTT của hộ dân cư được chọn mẫu trên các ĐBĐT được chọn (bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an thường xuyên ăn, ở tại hộ);

- Các trường hợp chết của hộ dân cư xảy ra từ ngày 01/02/2022 dương lịch (tức ngày 01 Tết Âm lịch Nhâm Dần) đến hết ngày 31/03/2023.

ĐTĐT **không** bao gồm người thuộc lực lượng vũ trang đang sống trong khu doanh trại do quân đội và công an quản lý.

V. ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA VÀ NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

1. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ. Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung và có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng.

Theo khái niệm về hộ dân cư, những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng cũng được coi là thành viên hộ (còn gọi là NKTTTT tại hộ) nếu họ thường xuyên ăn chung, ngủ chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở của hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của 01 ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá,... hoặc không có nhà ở.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

- Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với 01 hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác thì không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành 01 hộ riêng.

- Nếu 01 gia đình có (hoặc thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ.

- Đối với những người ở chung trong 01 phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là 01 hộ. Ví dụ: Có 03 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là 01 hộ.

- Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau thì nhóm thành 01 hộ. Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là 02 hộ khác nhau.

Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào 01 hộ.

2. Người cung cấp thông tin

Chủ hộ (hoặc người trưởng thành khác đủ năng lực trả lời phỏng vấn trong hộ am hiểu về các thành viên khác khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về NKTTTT, các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ hoặc người đại diện của hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp thành viên hộ để hỏi các thông tin này.

Đối với các thông tin về lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản, ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp ĐTDĐ là nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi.

VI. ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA, SƠ ĐỒ NỀN XÃ/PHƯỜNG VÀ BẢNG KÊ HỘ

1. Địa bàn điều tra

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn/tổ dân phố). Trong mỗi xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã/phường) gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã/phường.

2. Sơ đồ nền xã/phường và Bảng kê hộ

Sơ đồ nền xã/phường thể hiện phạm vi, ranh giới của các thôn/tổ dân phố và các ĐBĐT trong xã/phường đó. Bảng kê hộ là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong 01 ĐBĐT.

Chú ý: + Nếu hộ được chọn mẫu nhập vào hộ khác trong địa bàn điều tra sau thời gian cập nhật và rà soát hộ thì không được coi là mất mẫu và vẫn điều tra bình thường và thêm NKTTTT của hộ mới.

+ Sau thời điểm 0h ngày 01/4/2023 hộ được chọn mẫu nhập với hộ mẫu trong địa bàn thì điều tra một hộ sau khi nhập.

VII. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(1) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

NKTTTT tại hộ bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an thường xuyên ăn, ở tại hộ.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra nhưng **không** được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;
- Những người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

(2) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;
- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,...;

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

- Những người đang ăn ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

- Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ, người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

- Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(3) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);

- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra

lệnh bắt tạm giam).

Lưu ý: Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các “*nhân khẩu tạm vắng*” đều được tính là NKTTTT tại hộ.

Một số trường hợp đặc biệt trong xác định NKTTTT tại hộ:

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con như đã nêu tại mục V.1, Chương II).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân ...): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người gốc Việt không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

- Đối với trẻ em (người dưới 16 tuổi) không có quốc tịch Việt Nam nhưng có bố hoặc mẹ là người Việt Nam; đồng thời, trẻ hiện đang ở Việt Nam và xác định sống lâu dài ở Việt Nam: Những trẻ này được xác định là NKTTTT tại hộ đang cư trú.

- Đối với những người nước ngoài không có quốc tịch Việt Nam nhưng thực tế đã sinh sống ở Việt Nam trên 20 năm, họ đã hội nhập cộng đồng, có ý định sinh sống lâu dài ở Việt Nam và những người con của họ dưới 20 tuổi đã sinh ra và lớn

lên tại Việt Nam tính đến thời điểm điều tra: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTT tại hộ:

(1) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/4/2023;
- Những người chết trước ngày 01/4/2023;
- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước ngày 01/4/2023;
- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ngắn hạn...);

- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;

- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(2) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau ngày 01/4/2023 (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình.

VIII. NHÂN KHẨU ĐẶC THÙ

Không điều tra nhân khẩu đặc thù trên các ĐBĐT, bao gồm các trường hợp sau:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

CHƯƠNG III:

QUY TRÌNH ĐIỀU TRA VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

I. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA

1. Cập nhật Bảng kê hộ trước thời điểm điều tra

Cục Thống kê cấp tỉnh tổ chức cập nhật Bảng kê hộ trước thời điểm điều tra (càng gần thời điểm điều tra càng tốt) nhằm bổ sung những thay đổi về số hộ và số NKTTTT tại hộ trong ĐBĐT, điều chỉnh phân công cho ĐTV thực hiện thu thập thông tin và tránh điều tra sót các hộ và NKTTTT tại hộ. Công tác cập nhật Bảng kê hộ đã được hướng dẫn chi tiết trong Công văn của Tổng cục Thống kê gửi các Cục Thống kê cấp tỉnh.

2. Điều tra thu thập thông tin tại hộ

ĐTV thực hiện điều tra thu thập thông tin tại các hộ mẫu được giao theo kế hoạch. Trong quá trình điều tra, ĐTV cập nhật những thay đổi của hộ trong ĐBĐT đảm bảo việc xác định hộ, xác định NKTTTT theo đúng thời điểm điều tra là ngày 01/4/2023 và theo đúng các quy định của Điều tra BDDS 2023.

II. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁCH GHI CÂU TRẢ LỜI

1. Quy định của phiếu điều tra

1.1. Các loại chữ trong phiếu hỏi

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: “chữ in thường” và “CHỮ IN HOA”.

- ĐTV được phép đọc to các câu viết dưới dạng “chữ in thường” để ĐTĐT nghe và trả lời câu hỏi; “chữ in thường” là những câu hỏi và trong một số trường hợp là các phương án trả lời.

- ĐTV không được phép đọc to các câu viết dưới dạng “CHỮ IN HOA” cho ĐTĐT nghe vì đây là những hướng dẫn để ĐTV thực hiện phỏng vấn hoặc các phương án trả lời không được phép đọc để ĐTĐT lựa chọn câu trả lời.

1.2. Các ký hiệu trả lời câu hỏi

Ký hiệu để chọn phương án trả lời là ô vuông nhỏ.

1.2.1. Ký hiệu để ghi thông tin

- Ghi thông tin bằng số:

ĐTV nhập trực tiếp thông tin bằng số vào câu trả lời.

Ví dụ: Tháng năm sinh theo dương lịch của một người là tháng 7 năm 1963, ĐTV ghi Câu 4 như sau:

4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG.....	0	7		
	NĂM.....	1	9	6	3
	C6 ←				
	KHÔNG XĐ NĂM. 9998 ☐				

- Ghi thông tin bằng chữ: Ký hiệu để ghi thông tin bằng chữ là các dòng kẻ liền. Nếu ở phần trả lời có những dòng kẻ liền, ĐTV phải ghi thông tin bằng chữ lên các dòng kẻ liền đó.

Ví dụ: Một người được xác định là thực tế thường trú ở quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, ĐTV ghi thông tin định danh như sau:

TỈNH/THÀNH PHỐ: Hà Nội
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: Ba Đình

1.1.2. Ký hiệu để chuyển câu hỏi

Việc chuyển câu hỏi đã được thực hiện tự động thông qua chương trình.

1.1.3. Câu kiểm tra

Việc kiểm tra và chuyển câu hỏi đã được thực hiện tự động thông qua chương trình.

2. Cách ghi chép thông tin

ĐTV sử dụng bàn phím/bàn phím ảo trên máy tính bảng/điện thoại thông minh để ghi các thông tin vào phiếu điều tra.

3. Cách sửa lỗi

- Trường hợp vừa mới ghi sai hoặc tích sai ô mã, ĐTV xóa thông tin cũ và ghi lại thông tin mới chính xác vào các ô phù hợp.

- Trường hợp phát hiện lỗi sai khi đã phỏng vấn xong hộ hoặc đã chuyển sang câu hỏi khác, ĐTV phải quay lại câu hỏi cũ để sửa thông tin (cách quay lại câu hỏi cũ được hướng dẫn cụ thể trong phần hướng dẫn sử dụng CAPI).

CHƯƠNG IV:

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN TRANG BÌA VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

I. GIỚI THIỆU PHIẾU ĐIỀU TRA

Nội dung của Điều tra BDDS 2023 được thiết kế trên 01 loại phiếu điều tra. Phiếu điều tra bao gồm các thông tin về: thành viên trong hộ; lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi; người chết của hộ. Ngoài các câu hỏi để xác định NKTTTT tại hộ, phiếu điều tra gồm các thông tin định danh và 52 câu hỏi được đánh số từ 1 đến 52, cụ thể như sau:

- Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ: 23 câu hỏi;
- Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của nữ vị thành niên từ 10 - 14 tuổi và phụ nữ từ 15 - 49 tuổi: 21 câu hỏi;
- Phần 3: Thông tin về người chết của hộ: 8 câu hỏi;

II. CÁCH GHI TRANG BÌA CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Thông tin định danh

Khi ĐTV đăng nhập vào chương trình, thông tin định danh của các hộ trong DBĐT được phân công sẽ tự động chuyển từ Bảng kê hộ vào phiếu điều tra. Trong số các thông tin được tự động chuyển từ Bảng kê hộ, thông tin về “HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ” có thể cần phải điều chỉnh do có hộ mới chuyển đến (hộ cũ đã chuyển đi) hoặc vẫn hộ cũ nhưng thông tin về chủ hộ thay đổi so với bảng kê. Trong trường hợp này, ĐTV hỏi để ghi thông tin thực tế của chủ hộ tại thời điểm ĐTV đến hộ điều tra.

2. Thông tin kết quả điều tra

Các thông tin kết quả điều tra sẽ tự động được tính và hiển thị sau khi ĐTV hoàn thành phỏng vấn hộ. ĐTV không phải tính và ghi chép thông tin vào mục này.

3. Phần xác nhận

Sau khi hoàn thành cuộc phỏng vấn, chương trình sẽ tự động hiển thị danh sách các thành viên hộ, ĐTV chỉ cần tích chọn vào tên người đã cung cấp thông tin để hoàn thiện phiếu điều tra.

III. CÁCH HỎI VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

ĐTV đọc kỹ hướng dẫn về cách xác định NKTTTT tại Mục VII, Chương II để nắm rõ khái niệm và quy định về NKTTTT. ĐTV hỏi các câu Q để xác định NKTTTT tại hộ.

Phần xác định NKTTTT tại hộ:

Trường hợp 1:

Cách hỏi và xác định NK TTTT tại hộ áp dụng cho những hộ đã có thông tin từ kết quả TĐT Dân số và nhà ở năm 2019

Q1. Chương trình sẽ tự động hiển thị danh sách thành viên là NKTTTT tại hộ tính đến thời điểm 01/4/2019.

Q2. Trong số những người này (ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH), có ai không phải là thành viên của hộ hoặc đã chuyển hẳn đi nơi khác hoặc đã chết trước thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2023 không? (không bao gồm những người đi trợ học phổ thông, điều trị nội trú tại bệnh viện).

ĐTV hỏi để xác nhận xem trong danh sách được nêu ở câu Q1 có ai không phải là thành viên hộ, hoặc là thành viên của hộ nhưng đã chết trước ngày 01/4/2023, hoặc đã chuyển hẳn đi nơi khác. Nếu có, đánh dấu vào ô “Có”, hỏi Họ và tên tích vào tên người đó trong danh sách.

Q3. Ngoài những người nêu trên, có ai vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ ông/bà từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2023 không?

Người cập nhật thông tin hỏi để xác định xem ngoài danh sách đã nêu ở Câu Q1, còn có ai đang ăn, ở ổn định tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm cập nhật thông tin không. Nếu có, đánh dấu vào ô “Có” và hỏi họ và tên để nhập thông tin.

Lưu ý: Bao gồm cả trẻ em mới sinh trước ngày 01/4/2023; người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ; cán bộ, công nhân viên chức mới về nghỉ hưu, nghỉ mất sức theo chế độ; học sinh, sinh viên đã ra trường nhưng chưa xin được việc trở về sống với gia đình, người làm trong ngành công an, quân đội; thành viên hộ hiện đang làm việc hoặc đi cùng với người đang làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài

Q4: Danh sách NKTTTT tại hộ

Phiếu điện tử sẽ tự động liệt kê danh sách những người là NKTTTT tại hộ

Q5: Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

Người cập nhật thông tin hỏi để xác định trong số những người là NKTTTTT tại hộ, ai là chủ hộ.

Chủ hộ là người am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên khác trong hộ thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp.

Trường hợp 2:

Cách hỏi và xác định NKTTTTT tại hộ áp dụng cho những hộ mới (hộ chưa có thông tin trong TĐT Dân số và nhà ở 2019)

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ được **6 tháng trở lên** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2023 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

ĐTV hỏi và nhập đầy đủ họ và tên của từng người.

Lưu ý: Những người này không bao gồm sinh viên, học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú hoặc những người đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên. Trường hợp hộ có 02 người giống nhau cả họ và tên, Người cập nhật thông tin phải ghi thêm ký tự để đánh dấu sự khác nhau (sử dụng chữ cái A, B,...).

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **chưa được 6 tháng** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2023 nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ.

Mục đích câu này là để xác định một số trường hợp đặc biệt, mặc dù ăn, ở tại hộ chưa được 06 tháng tính đến thời điểm cập nhật thông tin nhưng có thể vẫn được xác định là NKTTTTT tại hộ. Lưu ý, những người này bao gồm những người đã chuyển cả hộ tới hộ đang cập nhật thông tin.

ĐTV hỏi để xác định trong hộ có ai mới chuyển đến chưa được 06 tháng tính đến thời điểm ngày 01/4/2023 nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/2023). Nếu có, ĐTV đánh dấu vào ô trả lời tương ứng và nhập họ và tên từng người sau đó hỏi tiếp Câu Q3.

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ.
- Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn....
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

- Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/ đơn vị.

Câu này nhằm mục đích để loại ra những người không phải là NK TTTT tại hộ. Người cập nhật thông tin hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có”, danh sách thành viên hộ ở câu Q1 sẽ hiện lên và người cập nhật thông tin tích vào họ và tên của người người đến trọ học, đến thăm, đến chơi đó.

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2023 tạm vắng vì các lý do sau đây không?

- Đang đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.
- Điều trị nội trú tại các cơ sở y tế.
- Đi chơi, nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn (thường dôi hộ dưới 1 năm)...
- Học sinh phổ thông trọ học/ ở nhờ, người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đánh bắt hải sản...
- Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép.
- Bị công an, quân đội tạm giữ.

Câu hỏi nhằm mục đích để xác định những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm cập nhật thông tin họ tạm vắng. Người cập nhật thông tin hỏi cho từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có” thì nhập họ và tên người đó vào câu Q4b.

Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV ghi rõ họ và tên của từng người tạm vắng tại thời điểm điều tra.

Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2023 và chưa được kể tên ở trên không?

Câu hỏi nhằm xác định những người thường trú tại hộ nhưng chết sau thời điểm điều tra 0h00 ngày 01/4/2023, những người này vẫn được tính là NKTTTT.

Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV ghi rõ họ và tên của từng người đã chết sau thời điểm điều tra 0 giờ ngày 1/4.

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là?

Phiếu điện tử sẽ tự động liệt kê danh sách những người là NKTTTT tại hộ. ĐTV đọc tên những người được hiển thị trong danh sách, bao gồm những người không bị gạch tên ở câu Q1, những người trong câu Q4b và Q5b.

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

Người cập nhật thông tin hỏi để xác định trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là chủ hộ, ghi rõ họ và tên chủ hộ vào phiếu điện tử.

CHƯƠNG V:

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

Câu 1: Hỏi họ và tên những người là NKTTTT tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ.

- Những người là thành viên hộ từ TĐT 2019 sẽ được lấy từ CAPI;

- ĐTV nhập những NKTTTT mới.

Câu 2: Để xác định mối quan hệ của các thành viên thường trú trong hộ với chủ hộ.

(1) **Chủ hộ:** Là thành viên hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên trong hộ thừa nhận. **Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp.** Có thể thay thế tên chủ hộ so với bảng kê.

(2) **Vợ/chồng:** Là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng). Nếu một người có từ 2 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong một hộ, thì những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ.

Một số trường hợp đặc biệt đối với những người chưa đăng ký kết hôn và cũng chưa tổ chức kết hôn... nhưng họ đang sống chung như vợ chồng thì ĐTV ghi thông tin theo câu trả lời của ĐTĐT.

(3) **Con đẻ:** Là (những) người do chính chủ hộ sinh ra.

(4) **Cháu nội/ngoại:** Là người cháu cùng huyết thống với chủ hộ, do người con đẻ (con trai hoặc con gái) của chủ hộ sinh ra.

(5) **Bố/mẹ:** Là người sinh ra chủ hộ, hoặc sinh ra vợ/chồng của chủ hộ. Bố/mẹ nuôi của chủ hộ hoặc của vợ/chồng chủ hộ cũng được tính là bố/mẹ của chủ hộ.

(6) **Quan hệ gia đình khác:** Bao gồm những người có quan hệ gia đình, ruột thịt nhưng không phải là vợ/chồng, con đẻ hay bố/mẹ của chủ hộ. Ví dụ: con riêng của vợ/chồng, ông/bà, anh/chị/em ruột, cô/dì/chú/bác... (CON DÂU, RỂ)

(7) **Không quan hệ gia đình:** Là những người không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng hay gia đình/họ hàng với chủ hộ.

Câu 3: Để xác định giới tính của những thành viên trong hộ.

Đối với những ĐTĐT được phỏng vấn trực tiếp, hoặc có mặt ở nhà trong khi phỏng vấn thì ĐTV có thể xác định người đó là nam hay nữ để đánh dấu vào ô mã thích hợp.

Tuy nhiên, không tùy tiện vì có một số nhìn bề ngoài rất khó phân biệt. Đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán giới tính, mà phải hỏi để xác định giới tính.

Đối với người không phân biệt được giới tính thì ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để ghi thông tin.

Câu 4: Để xác định tháng, năm sinh của các thành viên hộ.

Tháng và năm sinh được ghi theo dương lịch và là **tháng, năm sinh thực tế**, không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào (giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu,...) của hộ để ghi thông tin ngoại trừ trường hợp ĐTĐT khẳng định tháng và năm sinh của họ hoặc các thành viên hộ giống như giấy tờ mà hộ cung cấp. ĐTV cố gắng khai thác tháng và năm sinh để có đầy đủ thông tin cho các nội dung khác của phiếu hỏi.

Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ tháng, năm sinh theo âm lịch thì ĐTV sử dụng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch” (Phụ lục 1) để chuyển đổi. Khi dùng này để xác định năm sinh theo dương lịch có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì), vì thế ĐTV cần phải hỏi thêm “Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?”, kết hợp với quan sát để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Thông thường tháng dương lịch thường trước tháng âm lịch khoảng 1 tháng, nên khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, quy ước lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 1. Như vậy, những người sinh vào tháng chạp (tháng 12) âm lịch thì sẽ là tháng một dương lịch của năm sau.

ĐTV cần dùng những câu hỏi thăm dò như: lấy các mốc lịch sử để gợi ý, ví dụ sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng bảy, rằm tháng tám? Sinh trước hay sau ngày giải phóng miền Nam (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày sinh của Bác Hồ (19/5)?... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình. Nếu người trả lời vẫn không nhớ tháng sinh, thì ĐTV chọn ghi số “98” sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Câu 5: Để hỏi tuổi của những người không nhớ/không biết tháng, năm sinh của mình.

Nhằm thu thập thông tin về tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV cần phải hỏi thêm "Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch". Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 1 để có tuổi theo dương lịch (vì tuổi theo cách tuổi âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi vì đã cộng thêm cả tuổi Mụ).

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để xác định tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách so sánh tuổi của

ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi của các con của ĐTĐT, tuổi của chồng/vợ,... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng **đây là biện pháp bắt buộc**, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. Không được để trống thông tin trong câu hỏi này.

Câu 6: Nhằm xác định dân tộc của các thành viên hộ.

Nếu ĐTĐT là dân tộc Kinh, ĐTV chọn mã số "1".

Nếu ĐTĐT trả lời là dân tộc khác, ĐTV hỏi và ghi theo tên gọi của nhóm dân tộc chính vào ô trả lời, đồng thời ghi mã dân tộc thích hợp căn cứ theo “Danh mục các dân tộc Việt Nam” tại Phụ lục 2.

Quyền xác định, xác định lại dân tộc là một quyền nhân thân cơ bản của cá nhân được ghi nhận từ Bộ luật dân sự. Khoản 2 điều 29 Bộ luật dân sự 2015 quy định:

Nếu cha mẹ đẻ có cùng dân tộc thì con sinh ra sẽ mang dân tộc của cha mẹ; Nếu cha mẹ không có cùng dân tộc thì dân tộc của con sẽ theo thỏa thuận của cha mẹ, trường hợp cha mẹ không có thỏa thuận thì dân tộc của con sẽ được xác định theo tập quán, nếu tập quán khác nhau thì dân tộc được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Trường hợp trẻ bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ thì dân tộc được xác định theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của hai người. Trẻ bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì dân tộc được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em.

Đối với người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam, ĐTV ghi tên dân tộc cho người đó theo quốc tịch gốc của họ dưới hình thức phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Niu Gi-lân, Mỹ hay Hoa Kỳ.

Ví dụ: Một người có quốc tịch gốc là người Mỹ, ĐTV ghi “Mỹ” vào ô trống sau đó ghi mã “55” (người nước ngoài).

Câu 7: Nhằm thu thập thông tin về việc đăng ký khai sinh cho trẻ dưới 5 tuổi (sinh sau tháng 3 năm 2018)

Đăng ký khai sinh là đăng ký sự kiện sinh cho đứa trẻ mới sinh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được tiến hành trong thời hạn luật định kể từ ngày đứa trẻ được sinh ra.

Nếu ĐTĐT trả lời là đã được đăng ký khai sinh thì ĐTV chọn mã "1", chưa đăng ký khai sinh thì ĐTV chọn mã "2".

Trường hợp trẻ em đã được gia đình đi đăng ký khai sinh nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy đăng ký khai sinh thì vẫn được tính là đã đăng ký khai sinh.

Câu 8: Để xác định khoảng thời gian đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã mà ĐTĐT ở hiện tại được bao lâu.

Thường trú được hiểu là nơi mà ĐTĐT ăn, ở thường xuyên (theo khái niệm về NKTTTT đã được quy định).

ĐTV hỏi và xác định thời gian mà ĐTĐT đã thường trú và chọn vào ô mã thích hợp.

Trường hợp trẻ em mới sinh mà không có sự di chuyển thì chọn mã 6 (KHÔNG DI CHUYỂN).

Câu 9: Dùng để hỏi cho những người đã thường trú tại phường, thị trấn hay xã này trong khoảng thời gian dưới 1 năm (Câu 8 có mã giá trị "1", "2" hoặc "3").

Cách ghi cụ thể như sau: Nơi TTTT của ĐTĐT cách thời điểm điều tra 1 năm (vào ngày 01/4/2022) chỉ có thể rơi vào một trong các trường hợp sau:

Ở trong nước (VIỆT NAM): ĐTV chọn ô vuông bên cạnh mã 1 và ghi rõ tên tỉnh/thành phố vào dòng kẻ liền dành sẵn, đồng thời ghi mã tỉnh/thành phố.

Ở nước ngoài: Nếu nơi TTTT của ĐTĐT cách thời điểm điều tra 1 năm (vào ngày 01/4/2022) là ở nước ngoài. ĐTV chọn ô vuông bên cạnh mã 2, sau đó chuyển đến hỏi Câu 11.

Câu 10: Hỏi thông tin về luồng di chuyển nông thôn – thành thị.

Ở Việt Nam, việc phân định thành thị, nông thôn được dựa vào đơn vị hành chính cơ sở với "phường" và "thị trấn" thuộc thành thị, còn "xã" thuộc nông thôn. Vì vậy, nếu nơi TTTT vào thời điểm 01/4/2022 thuộc "phường" hoặc "thị trấn" thì chọn ô vuông bên cạnh mã số "1", trường hợp nơi TTTT trước đây của ĐTĐT thuộc là "xã" thì ĐTV chọn ô vuông bên cạnh mã số "2".

Lưu ý:

- "Phường", "thị trấn" hay "xã" phải được xác định tại thời điểm 01/4/2022. Những nơi tại thời điểm 01/4/2022 là xã, nay đã được công nhận là phường hoặc thị trấn thì vẫn gạch chéo vào ô vuông bên cạnh mã số "2" (XÃ).

Ví dụ: Một người khai nơi TTTT tại thời điểm 01/4/2022 (trước khi xuất cư tới thường

trú tại địa chỉ này) là ở Xã Biên Giang, Huyện Thanh Oai, nay đã đổi thành Phường Biên Giang, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội thì ĐTV vẫn chọn ô vuông bên cạnh mã số "2" (XÃ).

Câu 11: Hỏi cho những người mới chuyển đến nơi ở hiện tại trong khoảng thời gian dưới 5 năm để xác định mục đích di chuyển.

ĐTV hỏi và xác định lý do chính mà ĐTĐT chuyển đến nơi ở hiện tại để chọn mã tương ứng.

Các lý do mà ĐTĐT chuyển đến hộ bao gồm 7 lý do cụ thể là: tìm việc/bắt đầu công việc mới; do ảnh hưởng của dịch Covid-19 (bao gồm cả mất việc và trở về nơi thường trú); mất/hết việc, không tìm được việc (không do ảnh hưởng của dịch Covid-19); theo gia đình/chuyển nhà; kết hôn; đi học.

Nếu ĐTĐT trả lời lý do khác với 6 lý do cụ thể nêu trên thì ĐTV chọn mã khác và ghi lý do cụ thể do ĐTĐT đã trả lời.

Lưu ý:

Đối với những người công tác xa gia đình, khi về hưu chuyển về hộ để sống cùng gia đình, ĐTV chọn câu trả lời là “Theo gia đình”.

Câu 12: Xác định tình trạng đi học hiện tại của ĐTĐT.

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc ĐTĐT đang/đã từng theo học một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các cấp học và trình độ đào tạo quy đổi: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp, trung cấp (trung cấp nghề/chuyên nghiệp), cao đẳng (cao đẳng nghề/chuyên nghiệp), đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học không thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì không được coi là “đang đi học”.

ĐTĐT được xác định là “đã thôi học” nếu người đó đã từng tham gia một lớp học thuộc một trong các Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam từ trước tới nay bao gồm: Hệ thống giáo dục quốc dân thời Pháp thuộc, Hệ thống giáo dục từ 1945 đến 1954, Hệ thống bổ túc văn hóa, Hệ thống giáo dục miền Bắc, Hệ thống giáo dục hiện nay.

Lưu ý:

- Một người không tính là đi học nếu tham gia các khóa học không thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân như: Học ôn thi đại học, ôn thi tiếng Anh; Học nghề theo dạng thầy truyền nghề; Các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp; Học chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan/ngành tổ chức; Những người đang học chương trình

bồi dưỡng lý luận chính trị.

- Những người theo học các lớp đào tạo sơ cấp nghề lái xe để được cấp các loại bằng B1, B2, C, D, E, F cũng được xác định là đã/đang đi học.

- Một người đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng, chứng chỉ hoàn thành cấp học đó thì họ vẫn được tính “đang đi học” tại cấp học/chương trình học đã hoàn thành nhưng chưa được cấp bằng đó. Ví dụ: Đến thời điểm điều tra, ĐTĐT đã thi xong tốt nghiệp Trung học phổ thông và đã biết điểm là đạt, tuy nhiên chưa có giấy xác nhận về việc hoàn thành chương trình Trung học phổ thông thì người này vẫn được tính là đang học Trung học phổ thông.

- Người theo học tại các trường đào tạo tập trung (chính quy, tại chức) chuyên ngành chính trị như: trung cấp, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ được xác định là đã/đang đi học.

- Người tham gia các khóa bồi dưỡng lý luận chính trị như: trung cấp, cao cấp chính trị không được xác định là đã/đang đi học.

Câu 13: Hỏi cho những người được xác định là đang đi học ở câu 12.

Hướng dẫn thực hiện:

- Mầm non: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo, được thực hiện đối với trẻ từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Đối với các trường hợp đang học phổ thông gồm: Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, chương trình sẽ hiển thị danh sách lớp đang học từ lớp 1 đến lớp 12 để ĐTV lựa chọn lớp đang học của ĐTĐT.

- Sơ cấp/Lái xe ô tô: Trình độ đào tạo sơ cấp có thời gian đào tạo dưới 01 năm nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

Người tham gia học lấy Giấy phép lái xe ô tô được xác định tương đương với người học sơ cấp nghề.

- Trung cấp: Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp có thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 01 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 02 đến 03 năm học tập trung (tùy từng ngành, nghề) đối với người đã tốt nghiệp THCS. Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều được xếp vào nhóm trung cấp.

- Cao đẳng: Chương trình đào tạo cao đẳng có khối lượng học tập tương đương 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 01 đến 02 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT, hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cao đẳng chuyên

nghệ và cao đẳng nghề đều được xếp vào nhóm cao đẳng.

- Đại học: Chương trình đào tạo đại học có thời gian tương đương 03 đến 06 năm học tập trung đối với người tốt nghiệp THPT hoặc người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.
- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ tương đương 01 đến 02 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo.
- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ tương đương 03 đến 04 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo và trình độ đầu vào của người học.

Lưu ý:

- Trường hợp ĐTVT đang đi học Trung cấp/Cao đẳng và trong chương trình được dạy bổ sung kiến thức THCS/THPT, trình độ đang học được xác định là Trung cấp/Cao đẳng.
- Trường hợp ĐTVT vừa học trình độ giáo dục phổ thông vừa học nghề, ưu tiên ghi mã trình độ giáo dục phổ thông. Ví dụ: Một người đang học THPT, đồng thời học sơ cấp nghề điện dân dụng, ĐTVT ghi nhận trình độ đang theo học là THPT.
- Nếu ĐTVT đang theo học các trình độ đều không phải trình độ giáo dục phổ thông, ĐTVT ưu tiên chọn trình độ cao hơn.

Câu 14: Để xác định trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà ĐTVT đã đạt được.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTVT căn cứ vào giấy tờ có liên quan (bằng cấp cao nhất) hoặc loại chương trình đã hoàn thành để xác định thông tin cho câu hỏi này.

Nếu ĐTVT đã hoàn thành một bậc học nhưng không đỗ tốt nghiệp hoặc đã đỗ tốt nghiệp nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng/hoàn thành cấp học đó thì không được tính họ có trình độ của bậc học đó mà phải xếp họ vào bậc dưới.

VD: Một người đã thi tốt nghiệp phổ thông trung học và biết rằng mình đủ điểm để đỗ tốt nghiệp nhưng chưa được thông báo hoặc nhận quyết định công nhận đỗ tốt nghiệp thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất họ đạt được là: “Trung học cơ sở”.

Câu 15: Câu này chỉ hỏi đối với những người đang đi học trình độ sơ cấp trở lên hoặc đã thôi học và có trình độ giáo dục phổ thông từ dưới tiểu học đến THCS.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTVT ghi lớp học phổ thông cao nhất (theo hệ 12 năm) mà ĐTVT hiện đã học xong chương trình, được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp.

Trường hợp ĐTVT trước đây học theo chương trình phổ thông không phải hệ 12 năm, ĐTVT sử dụng “Bảng chuyển đổi trình độ văn hoá phổ thông” tại Phụ lục 5 để chuyển

đổi về lớp phổ thông hệ 12 năm. Theo Điều 26, Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005 và Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, giáo dục phổ thông bao gồm: giáo dục tiểu học, giáo dục THCS và giáo dục THPT.

Một số lưu ý trong xác định lớp học phổ thông cao nhất:

(1) Trường hợp một người đang theo học chương trình phổ thông, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp ngay dưới của lớp đó (*lớp hiện tại trừ đi 1*).

Ví dụ: Một người đang học lớp 9 hệ 12 năm (tức đã học xong lớp 8), ĐTV ghi lớp học phổ thông cao nhất là lớp 8.

(2) Trường hợp một người đã học xong chương trình của một lớp nào đó nhưng không được lên lớp; hoặc những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó mà bỏ học, lớp học phổ thông cao nhất là lớp ngay dưới của lớp đó.

Ví dụ: Một người đang học chương trình lớp 4 hệ 12 năm nhưng bỏ học, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 3.

Tuy nhiên, đối với những người đã hoàn thành chương trình học của lớp học phổ thông cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12) nhưng không thi đỗ tốt nghiệp/hoàn thành cấp học phổ thông tương ứng (tiểu học, THCS, THPT), ĐTV vẫn ghi lớp học phổ thông hoàn thành là lớp cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12).

Ví dụ: Một người học xong lớp 12 nhưng trượt tốt nghiệp THPT, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 12.

(3) Đối với những người đang học dở chương trình lớp 1 mà bỏ học hoặc đang đi học lớp 1, ĐTV chọn lớp học phổ thông cao nhất là “0”.

(4) Đối với những người chưa hoàn thành chương trình phổ thông mà đi học trung cấp/cao đẳng nghề và trong các trường nghề, họ được dạy bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, lớp phổ thông cao nhất được xác định chỉ là số năm mà người đó đã hoàn thành trong trường phổ thông.

Câu 16: Để xác định các loại trình độ đào tạo mà ĐTĐT đã đạt được.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV đọc lần lượt từng trình độ. Ở mỗi loại trình độ, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có bằng cấp của trình độ đó không.

Một số lưu ý:

(1) Một người có thể đạt được một hoặc nhiều trình độ hoặc không đạt được trình độ nào.

(2) Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó.

VD: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

(3) Bằng trung cấp nghề hay trung cấp chuyên nghiệp đều được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

(4) Cao đẳng nghề hay cao đẳng chuyên nghiệp đều được xác định là “Cao đẳng”.

(5) Những người có bằng lái xe ô tô được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

(6) Những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ “đại học”.

Không được quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

- Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân).

- Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

- Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

Câu 17: Để tính tổng số năm học mà ĐTVT đã học xong (đã hoàn thành) ở tất cả các chương trình đào tạo từ sơ cấp trở lên (không tính các chương trình cấp giấy chứng nhận).

Hướng dẫn thực hiện:

Tổng số năm đã học xong là số năm phải học theo quy định để đạt được một trình độ đào tạo nhất định mà không tính số năm phải học lại (học đúp) hoặc số năm phải bảo lưu kết quả. Đối với những người không học bất kỳ trình độ đào tạo nào từ sơ cấp trở lên, ĐTVT ghi số năm học là “0”.

Ví dụ: Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội là 04 năm. Một người phải học 06 năm mới tốt nghiệp (học đúp 02 năm), ĐTVT chỉ ghi nhận tổng số năm học là “4”.

Một số trường hợp lưu ý:

- Đối với những người học bồi dưỡng lý luận chính trị (sơ cấp, trung cấp, cao cấp lý luận chính trị) hoặc chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ điều trị nội trú mặc dù không được quy đổi tương đương các trình độ giáo dục đào tạo ở Câu 14, 15 nhưng vẫn được tính số năm đi học trong câu này.

Ví dụ: Một người học xong 06 năm Đại học Y, sau đó học tiếp 02 năm chuyên khoa I. Vậy số năm đi học của người này là: $6 \text{ năm} + 2 \text{ năm} = 8 \text{ năm}$.

- Đối với những người đã học xong hoặc đã tốt nghiệp từ hai bậc đào tạo trở lên mà thời gian học không trùng nhau, tổng số năm học bằng tổng số năm mà người đó đã học xong hoặc đã tốt nghiệp tất cả các bậc đào tạo đó.

Ví dụ: Một người tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội với thời gian học là 05 năm, sau đó học thêm 04 năm hệ văn bằng hai của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và hiện đã tốt nghiệp. Tổng số năm học của người này là: $5 \text{ năm} + 4 \text{ năm} = 9 \text{ năm}$.

- Trường hợp ĐTĐT có thời gian học các bậc đào tạo trùng nhau, chỉ tính thời gian học trùng cho một bậc đào tạo.

Ví dụ: Một người vừa học xong năm thứ hai Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (hệ 04 năm) thì học song song thêm Đại học Bách Khoa Hà Nội (hệ 05 năm). Sau khi tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, người đó phải học thêm 03 năm nữa mới tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Vậy tổng số năm học của người này là: $4 \text{ năm} + 3 \text{ năm} = 7 \text{ năm}$.

- Nếu một người đang học dở dang một chương trình đào tạo mà bỏ học thì ghi số năm học cao nhất mà người đó đã học xong.

Ví dụ: Một người đang học dở năm thứ 3 đại học mà bỏ học thì ghi nhận tổng số năm học là 02 năm.

- Đối với những người chỉ học một lớp sơ cấp nghề, quy ước chuyển thành số năm tròn:

+ Ghi “0” nếu thời gian học dưới 06 tháng;

+ Ghi “1” nếu thời gian học từ 06 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 01 năm).

- Đối với những người học từ hai lớp sơ cấp nghề trở lên mà thời gian học không trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng tổng thời gian đã học xong hoặc đã tốt nghiệp các lớp sơ cấp nghề trên (chuyển thành số năm tròn). Nếu thời gian học các lớp trên trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng khoảng thời gian để người đó học xong hoặc tốt nghiệp tất cả các lớp trên (thời gian học trùng nhau chỉ tính cho một loại sơ cấp nghề, chuyển thành số năm tròn).

Ví dụ 1: Một người học hàn điện trong 09 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này là: $9 \text{ tháng} + 10 \text{ tháng} + 11 \text{ tháng} = 30 \text{ tháng} = 2 \text{ năm} + 6 \text{ tháng}$. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 03 năm (06 tháng được làm tròn thành 01 năm).

Ví dụ 2: Một người học hàn điện trong 08 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này = 8 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 29 tháng = 2 năm + 5 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 02 năm (05 tháng được làm tròn thành 0 năm).

Câu 18: Biết đọc và biết viết là khả năng đọc và viết của một người qua 1 câu đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày, bằng tiếng quốc ngữ hay tiếng nước ngoài.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu ĐTĐT biết đọc nhưng không biết viết, ĐTV ghi thông tin của người này là “Không” biết đọc và biết viết.

Câu này chỉ hỏi và ghi cho 3 trường hợp sau:

- (i) Những người chưa bao giờ đi học (Câu 12 được chọn mã số "3" (CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC));
- (ii) Những người đang học chương trình mầm non (Câu 13 có mã "1" (MẦM NON));
- (iii) Những người đã học xong chương trình mầm non nhưng chưa đi học tiểu học/không đi học tiểu học/chưa học xong chương trình tiểu học, tức Câu 14 được chọn mã số "1" (DƯỚI TIỂU HỌC).

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn mã số thích hợp.

Câu 19: Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại của ĐTĐT (tức là tại thời điểm 1/4/2023).

Hướng dẫn thực hiện

Tình trạng hôn nhân hiện nay của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- (1) Chưa vợ/chồng: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.
- (2) Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Lưu ý: Trường hợp 2 người sống với nhau như vợ chồng mà không được pháp luật hay phong tục, tập quán thừa nhận, ĐTV căn cứ câu trả lời của ĐTĐT để xác định tình trạng hôn nhân cho họ.

- (3) Góa: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.
- (4) Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

(5) Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để xác định tình trạng hôn nhân hiện tại của ĐTĐT. Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng vì lý do như đi công tác, làm ăn xa nhà (thậm chí đang làm việc ở nước ngoài) trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc tình trạng "Có vợ/chồng".

Câu 20: Nhằm thu thập thông tin về hiểu biết của ĐTĐT về hôn nhân gia đình và sức khỏe sinh sản.

Hướng dẫn thực hiện:

Đối với câu hỏi này yêu cầu ĐTV phải hỏi trực tiếp ĐTĐT là những người trong độ tuổi thanh niên từ 15-39 tuổi.

ĐTV đọc lần lượt tất cả 5 phương án trả lời cho ĐTĐT và tích vào mã 'CÓ' hoặc 'KHÔNG' đối với từng phương án trả lời.

Lưu ý: ĐTV không giải thích khái niệm, nội dung của các phương án trả lời mà thu thập thông tin trên cơ sở dự hiểu biết của đối tượng điều tra về các chủ đề viết trong các phương án. Trường hợp ĐTĐT không hiểu nội dung các phương án mặc dù ĐTV đã đọc rõ thì ĐTV lựa chọn mã trả lời 'KHÔNG'.

Câu 21: Hỏi để thu thập nguồn thông tin mà ĐTĐT đã tiếp cận từ đâu.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV đọc lần lượt tất cả các phương án trả lời cho ĐTĐT và tích vào mã 'CÓ' hoặc 'KHÔNG' đối với từng phương án trả lời.

Trường hợp ĐTĐT tiếp cận thông tin về các chủ đề trên từ nguồn khác không thuộc 1 trong 5 phương án trả lời thì ĐTV tích vào mã 6 và ghi rõ nguồn thông tin.

Câu 22: Hỏi nhằm thu thập thông tin về tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện kết hôn lần đầu của những người từ 15 đến 39 tuổi.

Hướng dẫn thực hiện:

Kết hôn lần đầu là cuộc hôn nhân đầu tiên của ĐTĐT được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận; hoặc lần đầu tiên chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Cách hỏi và ghi Câu 22 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 "Tháng, năm sinh theo dương lịch" (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 23: Hỏi khi ĐTĐT không nhớ năm kết hôn lần đầu (câu 22 chọn "Không xác định năm" – mã 9998).

Hướng dẫn thực hiện:

Mục đích của câu hỏi nhằm thu thập thông tin về số tuổi tròn theo dương lịch của ĐTDĐ khi kết hôn lần đầu. Vì vậy, khi ĐTDĐ trả lời về số tuổi khi kết hôn lần đầu của họ, ĐTV phải hỏi thêm “Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch?”. Nếu ĐTDĐ trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 01 để có số tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Trong trường hợp ĐTDĐ không thể nhớ tuổi kết hôn lần đầu của mình, ĐTV có thể sử dụng các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan (ví dụ: giấy đăng ký kết hôn) hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để hỏi tuổi kết hôn lần đầu của ĐTDĐ.

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI

Câu 24: Thu thập thông tin về sự kiện sinh con của phụ nữ 10-49 tuổi.

Hướng dẫn thực hiện:

Những phụ nữ đã sinh con là những người đã từng sinh con sống (tức là khi sinh ra, đứa trẻ đã có ít nhất một trong các biểu hiện còn sống, như: khóc, thở, tim còn đập, cuống nhau rung động,...), không kể chết lưu (tức là chết trong bụng mẹ). ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ ĐTDĐ, nhất là những phụ nữ trong độ tuổi học sinh, sinh viên và chưa có chồng.

Trong trường hợp mang thai hộ (theo Điều 94, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014), con sinh ra là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ; phụ nữ mang thai hộ sẽ không được tính đó là một trường hợp sinh con của mình; người phụ nữ nhờ mang thai được tính đó là một trường hợp sinh con của mình.

Câu 25: Nhằm thu thập thông tin về số con trai, con gái của chính ĐTDĐ sinh ra và đang sống cùng hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTDĐ sinh ra **hiện đang sống trong cùng hộ** với ĐTDĐ (được ghi trong danh sách thành viên hộ ở Câu 1) vào các ô tương ứng. Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTDĐ sinh ra hiện đang sống cùng hộ, ĐTV ghi “0”).

Đối với những người con hiện đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép (trước khi đi nước ngoài, người con này sống trong cùng hộ với người mẹ), ĐTV vẫn tính trường hợp này là con sống trong cùng hộ với người phụ nữ đó (những người con này được tính là NKTTTT tại hộ của người mẹ và được liệt kê trong danh sách thành viên của hộ ở Câu 1).

Câu 26: Nhằm thu thập thông tin về số con trai, con gái của chính ĐTĐT sinh ra nhưng đang sống ở nơi khác, không sống trong cùng hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùng hộ với ĐTĐT (sống ở nơi khác hoặc sống trong cùng một ngôi nhà/căn hộ với ĐTĐT nhưng ăn riêng). Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùng hộ với ĐTĐT, ĐTV ghi ghi “0”).

Câu 27: Nhằm thu thập thông tin về số con trai, con gái của chính ĐTĐT sinh ra nhưng đã chết trước thời điểm điều tra.

Hướng dẫn thực hiện:

Đây là một câu hỏi nhạy cảm, ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ, đặc biệt là các trường hợp con của ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết ngay từ nhỏ.

Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết trước thời điểm điều tra, ĐTV ghi ghi “0”).

Chú ý:

ĐTV phải hỏi kỹ ĐTĐT, nhất là những trường hợp sinh con sống nhưng đã chết ngay từ khi còn nhỏ, vì có thể ĐTĐT không muốn nhắc đến (những) người con đã bị chết khi còn nhỏ.

Câu 28: Nhằm xác định tổng số con trai và tổng số con gái do chính ĐTĐT sinh ra là bao nhiêu (câu 25+câu 26+câu 27).

Câu này cũng dùng để khẳng định lại với ĐTĐT về tổng số con mà họ đã sinh ra, nhằm tránh bỏ sót hay ghi trùng ở các câu 25, 26 và 27.

Câu 29: Nhằm thu thập thông tin về lần sinh gần nhất mà ĐTĐT sinh con ra còn sống gần thời điểm điều tra nhất.

Hướng dẫn thực hiện:

Lần sinh gần nhất là lần “sinh con sống” của ĐTĐT gần với thời điểm điều tra nhất, bất kể người con của lần sinh đó hiện còn sống hay đã chết, hiện sống cùng hộ hay khác hộ với ĐTĐT. Cách hỏi và ghi Câu 29 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 30: Nhằm thu thập thông tin về số con trai và con gái của lần sinh gần nhất (đã hỏi trong câu 29).

Hướng dẫn thực hiện:

Thông thường, câu này chỉ có thông tin về số con trai hoặc số con gái; tuy nhiên đối với trường hợp sinh đôi, sinh ba,... khác giới thì sẽ có thông tin về tổng số con trai và số con gái trong lần sinh này.

Trường hợp không có sự kiện phát sinh, ĐTV ghi ghi “0”.

Câu 31: Nhằm xác định số lần khám thai trong thời kỳ mang thai người con thuộc lần sinh gần đây nhất của ĐTĐT.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu ĐTĐT trả lời là Có, ĐTV chọn mã số "1" đồng thời hỏi và ghi số lần khám thai của ĐTĐT.

Khám thai là việc thai phụ đi kiểm tra y tế để biết sự phát triển của thai nhi để kịp thời xử lý những bất thường và đề tư vấn về cách dưỡng thai, chăm sóc sức khỏe mẹ và bé phát triển toàn diện. Khám thai định kỳ là rất cần thiết, thường được khuyến khích thực hiện trong chu kỳ 3 tháng đầu, giữa và cuối thai kỳ. Tùy theo giai đoạn mà việc khám thai có những xét nghiệm khác nhau như: đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, làm các xét nghiệm, siêu âm thai, đo tim thai v.v...

Câu 32: Nhằm xác định xem ĐTĐT có tìm hiểu giới tính trước khi sinh hay không. ĐTV căn cứ vào câu trả lời để chọn mã thích hợp.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu câu trả lời là Có, ĐTV chọn mã số "1"; nếu câu trả lời là Không, ĐTV chọn mã số "2".

ĐTV cần lưu ý nhóm Câu 31 đến Câu 37 hỏi về lần sinh gần nhất của ĐTĐT từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 3 năm 2023 khi đọc câu hỏi để tránh nhầm lẫn.

Câu 33: Nhằm xác định số tuần tuổi của thai nhi khi ĐTĐT biết được giới tính của con mình.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu ĐTĐT biết chính xác tuổi thai khi biết giới tính của thai nhi, ĐTV ghi số tuần vào 2 ô dành sẵn nhưng không vượt quá số 42 vì thời gian mang thai tối đa là 40 - 42 tuần. Nếu ĐTĐT trả lời không nhớ hoặc không biết, ĐTV ghi “98”.

Câu 34: Để xác định cách mà ĐTĐT biết được giới tính của con mình.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi và xác định bằng cách nào mà ĐTĐT biết được giới tính của thai nhi để chọn một mã số thích hợp. Nếu câu trả lời không phải là "Siêu âm/Bắt mạch/Đoán" thì phải chọn mã số "4" và ghi cụ thể.

Quy ước: Nếu ĐTĐT biết được giới tính của thai nhi qua nhiều phương pháp khác nhau thì chọn phương pháp có mã số nhỏ nhất trong số các phương pháp đó.

Câu 35: Để xác định mong muốn của người phụ nữ về giới tính của người con khi đang mang thai lần sinh gần đây nhất.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn một mã số thích hợp.

Câu 36: Nhằm xác định người đỡ đẻ cho ĐTĐT trong lần sinh gần đây nhất.

Hướng dẫn thực hiện:

Người đỡ đẻ cho ĐTĐT trong lần sinh con gần nhất có thể là cán bộ y tế, y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản, những người khác (người thân, bạn bè,...) hoặc “Không có ai”.

Một số lưu ý để xác định người đỡ đẻ:

- Cán bộ y tế: Là công chức, viên chức, người đang làm chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ sở y tế (theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ Y tế về hướng dẫn việc đào tạo liên tục cho cán bộ y tế).

- Y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản: Là những người hoạt động theo chế độ không chuyên trách tại thôn, bản. Họ là những người đang sinh sống, làm việc ổn định tại thôn, bản; tự nguyện tham gia làm nhân viên y tế thôn, bản hoặc cô đỡ thôn, bản và có trình độ chuyên môn theo quy định của Bộ Y tế (theo Điều 2, Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngày 08/3/2013 của Bộ Y tế về quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản).

+ Nhân viên y tế thôn bản phải có trình độ chuyên môn về y từ sơ cấp trở lên hoặc đã hoàn thành khóa đào tạo có thời gian từ 03 tháng trở lên theo khung chương trình đào tạo nhân viên y tế thôn, bản của Bộ Y tế.

+ Cô đỡ thôn, bản phải hoàn thành khóa đào tạo có thời gian từ 06 tháng trở lên theo khung chương trình đào tạo cô đỡ thôn, bản của Bộ Y tế.

- Khác: Bất kỳ người nào trợ giúp ĐTĐT trong quá trình đỡ đẻ của lần sinh con gần nhất không thuộc các mã từ 1 và 2 ở trên.

- Không có ai: Là không có bất kỳ sự trợ giúp nào trong quá trình đỡ đẻ.

Câu 37: Mục đích để hỏi nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ trong độ tuổi 15-49.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi tất cả các phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của phụ nữ về nhu cầu biện pháp tránh thai.

Câu hỏi này rất nhạy cảm với đối tượng trẻ, chưa chồng. ĐTV cần dành thời gian cho việc hỏi và trả lời, đồng thời cần tránh sự có mặt của người thứ 3.

Câu 38a: Câu hỏi này nhằm xác định sự tự quyết định về quan hệ tình dục của bản thân phụ nữ.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi tất cả các phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của phụ nữ.

Câu 38b: Câu hỏi này nhằm xác định sự quyết định về việc sử dụng biện pháp tránh thai của người phụ nữ.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi tất cả các phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của phụ nữ.

Câu 38c: Câu hỏi này nhằm xác định sự quyết định về việc chăm sóc sức khỏe sinh sản của người phụ nữ.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi tất cả các phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tại hộ, không phân biệt tình trạng hôn nhân hiện tại của phụ nữ.

Câu 39: Để xác định hiện tại ĐTĐT hay chồng hoặc bạn tình của chị ta có sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào không.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV cần khéo léo và tế nhị khi hỏi câu này, nếu không sẽ rất dễ nhận được câu trả lời “Không”, vì có thể do xấu hổ mà ĐTĐT không muốn cung cấp thông tin đúng, hoặc ĐTĐT sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống (tính vòng kinh, xuất tinh ngoài) nên không coi đó là các biện pháp tránh thai.

Câu 40: Để xác định hiện tại ĐTĐT hay chồng hoặc bạn tình của chị ấy sử dụng biện pháp tránh thai nào.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi ĐTĐT về biện pháp họ thường xuyên sử dụng và điền mã trả lời thích hợp.

1. Vòng tránh thai (dụng cụ tử cung)

Vòng tránh thai được làm bằng chất dẻo (plastic hoặc polyethylene) hoặc hợp kim, có nhiều dạng và nhiều kích cỡ khác nhau. Thông dụng nhất là loại vòng xoắn và vòng chữ T bằng đồng được đặt vào tử cung có tác dụng ngăn không cho trứng làm tổ ở niêm mạc tử cung.

2. Thuốc uống tránh thai

Thuốc tránh thai hay còn gọi là thuốc ngừa thai là một loại thuốc chứa nội tiết tố có tác dụng tránh/ngừa mang thai. Thuốc được sử dụng qua đường uống, thường là uống hàng ngày, có tác dụng: ngăn sự thụ tinh của trứng; hạn chế sự phát triển của niêm mạc dạ con, làm cho trứng đã thụ tinh không thể bám được; và chất nhầy ở cổ tử cung trở nên dày đặc và chống lại sự thâm nhập của tinh trùng.

3. Tiêm thuốc tránh thai

Là loại thuốc tiêm vào bắp tay, chứa hoóc môn progesterone tiết dần vào cơ thể có tác dụng ức chế rụng trứng, tiết chất nhầy ở cổ tử cung để ngăn tinh trùng xâm nhập giúp phụ nữ tránh thai trong thời gian dài (thời gian có tác dụng tùy thuộc vào loại thuốc, nhưng thường có tác dụng trong vòng 3 tháng).

4. Cây thuốc tránh thai

Đây là biện pháp dùng một hay nhiều que nhỏ như que diêm có chứa hoóc môn progesterone để cấy vào dưới da phụ nữ. Thuốc sẽ phóng thích dần dần lượng hormone vào cơ thể có tác dụng ngừa thai trong thời gian dài, có thể lên đến 5 năm cho một lần cấy, số lượng que cấy có thể dao động từ 1 đến 6 que tùy loại thuốc.

5. Màng ngăn

Màng ngăn là một dụng cụ tránh thai hình vòm nón hướng vào khít với cổ tử cung, có tác dụng ngăn tinh trùng không cho chúng xâm nhập vào tử cung. Thường được sử dụng kết hợp với kem tránh thai nhằm tăng hiệu quả của màng ngăn. Màng ngăn phải được đặt vào âm đạo trước khi giao hợp 1 giờ và phải giữ ở đó ít nhất 6 giờ nữa sau khi giao hợp.

6. Kem tránh thai

Kem tránh thai là một loại thuốc diệt tinh trùng dạng kem và được đưa vào trong âm đạo trước khi quan hệ tình dục để tránh mang thai. Thường được sử dụng kèm với biện pháp tránh thai khác như màng ngăn.

7. Bao cao su (ca-pốt, condom)

Bao cao su dùng tránh thai, hay còn gọi là ca-pốt, được làm bằng cao su đã "lưu hóa". Nó được dùng để bọc lấy dương vật khi giao hợp, ngăn không cho tinh trùng lọt vào âm đạo.

8. Đình sản nam

Đây là một phẫu thuật đơn giản để thắt hoặc cắt hoặc làm tắc ống dẫn tinh, nghĩa là cắt bỏ con đường đưa tinh trùng đến dương vật, làm cho nam giới khi xuất tinh sẽ không có tinh trùng.

9. Đình sản nữ

Đình sản nữ là phương pháp thắt hoặc cắt hoặc làm tắc vòi trứng để ngăn chặn đường di chuyển của trứng đến tử cung. Việc thắt (cắt/làm tắc) vòi trứng có tác dụng ngăn không cho tinh trùng tiếp cận với trứng, vì thế loại bỏ được khả năng thụ thai. Trước đây, việc đình sản nữ thường tiến hành ngay sau khi đẻ, thường là sau khi đẻ 48 giờ. Ngày nay, với kỹ thuật mổ nhỏ, việc đình sản có thể tiến hành bất kỳ lúc nào.

10. Tính vòng kinh (kiêng định kỳ/ô-gi-nô)

Phương pháp này còn gọi là phương pháp tự nhiên hay phương pháp ngày an toàn. Ngày an toàn được xem là thời điểm chưa xảy ra hiện tượng rụng trứng hoặc trứng đã thoái hóa hết, khi ấy tinh trùng không thể gặp trứng để thụ tinh nên nếu quan hệ tình dục thì tỷ lệ mang thai rất thấp.

Phương pháp này dựa trên những căn cứ sinh học sau: Trong một vòng kinh, thường chỉ có một trứng rụng, trứng này chỉ sống tối đa trong vòng 48 giờ. Sau khi xuất tinh, tinh trùng có thể sống tối đa 72 giờ trong âm đạo.

Từ hai yếu tố trên, sự thụ thai có thể xảy ra trong vòng 120 giờ đối với mỗi vòng kinh. Nếu kiêng giao hợp trong những ngày này, thì tránh được khả năng thụ tinh của trứng. Thực tế, với một người phụ nữ có chu kỳ kinh nguyệt đều là 28 ngày, nếu kiêng giao hợp từ ngày thứ 9 đến ngày thứ 17 của vòng kinh, sẽ tránh thai được.

11. Xuất tinh ngoài

Theo phương pháp này, người nam giới rút dương vật ra khỏi âm đạo trước khi xuất tinh khi quan hệ tình dục, tinh dịch bắn ra ngoài không vào trong âm đạo.

12. Phương pháp khác

Là các phương pháp tránh thai không thể xếp được vào 1 trong 11 biện pháp đã đề cập ở trên, chẳng hạn cho con bú để làm mất kinh, dùng cây thuốc dân tộc, uống thuốc nam,... để tránh thai. Nếu chọn mã này ĐTV cần ghi cụ thể tên biện pháp.

Chú ý: ĐTV chỉ ghi một biện pháp tránh thai cho câu này. Nếu ĐTĐT trả lời dùng kết hợp nhiều hơn một biện pháp tránh thai, thì ĐTV chỉ chọn một mã số tương ứng với biện pháp tránh thai sử dụng trong lần giao hợp gần nhất. Trường hợp không nhớ biện pháp tránh thai sử dụng gần nhất, thì quy định chọn mã số của biện pháp tránh thai có số thứ tự nhỏ hơn. Quy định này cũng được áp dụng cho trường hợp ĐTĐT trả lời sử dụng đồng thời 2 biện pháp tránh thai một lúc.

Câu 41: Để xác định lý do hiện tại ĐTĐT hay chồng/bạn tình của người phụ nữ không sử dụng các biện pháp tránh thai.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV xác định lý do chính để chọn mã số thích hợp.

Câu 42: Để xác định tình trạng hút hay nạo phá thai.

Hướng dẫn thực hiện:

Khi người phụ nữ thấy chậm kinh so với vòng kinh bình thường và cho rằng mình đã có thai, nhưng lại không muốn giữ thai, thì có thể dùng biện pháp hút hay nạo phá thai để bỏ. Nếu câu trả lời là Có, thì ĐTV chọn mã số "1"; nếu câu trả lời là Không, thì ĐTV chọn mã số "2".

Câu 43: Nhằm xác định lý do ĐTĐT hút hay nạo/phá thai.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV xác định lý do chính để chọn mã số thích hợp. Nếu ĐTĐT đề cập đến nhiều hơn một lý do, chọn lý do có mã số nhỏ hơn.

Câu 44: Xác định xem ĐTĐT có bị tình trạng tai biến sau khi hút hay nạo/phá thai hay không.

Hướng dẫn thực hiện:

Sau khi hút thai hay nạo/phá thai, người phụ nữ có thể bị các tai biến sau: rách/thủng tử cung, chảy máu/băng huyết, sốt thai/sốt rau, nhiễm trùng hoặc các tai biến khác. Nếu câu trả lời là một trong các tai biến có các mã từ mã 2 - 6, ĐTV chọn vào ô vuông bên cạnh mã số phù hợp.

Nếu ĐTĐT đề cập đến nhiều hơn một tai biến, chọn tai biến có mã số nhỏ hơn.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

Câu 45: Để thu thập thông tin về người chết của hộ trong thời gian từ Tết âm lịch đến ngày 31/3/2023.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV thu thập các thông tin về những người trước đây là thành viên hộ nhưng đã chết trong khoảng thời gian Từ ngày 01/02/2022 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Nhâm Dần năm 2022) đến hết ngày 31/03/2023. Đối với trường hợp chết cả hộ (xảy ra sau thời điểm cập nhật bảng kê đến hết ngày 31/3/2023), ĐTV phải hỏi gián tiếp thông qua cán bộ chủ chốt ở địa phương, người thân của người chết hoặc thông qua giấy tờ quản lý hộ tịch, hộ khẩu ở địa phương,... và ghi vào phiếu điều tra.

Nhắc đến người đã chết là một kỷ niệm buồn, do vậy thông tin về các trường hợp chết thường rất khó thu thập, nhất là các thông tin về chết trẻ em và chết sơ sinh (đặc biệt là chết trong vòng 01 tuần sau khi sinh). Vì vậy, muốn thu thập được đầy đủ, chính xác các thông tin này, ĐTV cần dành đủ thời gian cho câu hỏi, khéo léo đặt những câu hỏi thăm dò để nhận được câu trả lời chính xác.

Câu 46: Thu thập thông tin về họ và tên của các thành viên hộ đã chết của hộ.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV nhập họ và tên của thành viên hộ đã chết.

Câu 47: Thu thập thông tin về giới tính của các thành viên đã chết.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi để xác định giới tính của người chết. ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán giới tính, mà phải hỏi người trả lời.

Câu 48: Để lấy thông tin về thời điểm mà thành viên hộ chết.

Hướng dẫn thực hiện:

Nếu hộ chỉ nhớ tháng chết theo âm lịch, ĐTV cần lưu ý để chuyển đổi sang tháng dương lịch. Vì thời gian hồi tưởng không quá xa nên hầu như các hộ sẽ nhớ được thời điểm, do đó ĐTV cần phải khai thác được thông tin này.

Câu 49: Để xác định tháng và năm sinh của thành viên đã chết.

Hướng dẫn thực hiện:

Cách hỏi và ghi Câu 49 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

ĐTV cần đặc biệt lưu ý hỏi để có thông tin về tháng, năm sinh đối với các trường hợp chết trẻ em vì các trường hợp chết trẻ em, nhất là trẻ em dưới 05 tuổi, đây là một thông tin rất quan trọng trong việc tính toán một số chỉ tiêu về dân số và nhân khẩu học.

Câu 50: Chỉ dùng để hỏi khi câu 49 không có thông tin về năm sinh.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV khai thác thông tin để xác định tuổi tròn theo dương lịch của thành viên đã chết tính đến thời điểm họ chết. ĐTV không được để trống thông tin của Câu 50.

Câu 51: Để xác định nguyên nhân chết.

Hướng dẫn thực hiện:

Nguyên nhân chết được chia thành các nhóm sau:

- Chết do bệnh tật/chết già:

Chết do các loại bệnh tật gồm: chết do ung thư, tim mạch, tiểu đường, hô hấp mãn tính,...

Chết già: Là những người già bị chết không rõ nguyên nhân (xưa nay vẫn gọi là chết già).

- Tử vong do Covid-19: Gồm những trường hợp chết do bị nhiễm Covid-19 hoặc hậu Covid-19 nhưng di chứng của vi rút này để lại khiến người bệnh không qua khỏi.

- Chết do tai nạn lao động: Gồm những trường hợp chết trong khi đang làm việc. Ví dụ: Một công nhân xây dựng trong khi đang làm việc thì bị ngã từ trên cao xuống và bị chết; một thợ điện bị điện giật chết trong khi đang sửa chữa điện; một công nhân đang khai thác than bị chết do sập hầm lò,...

- Chết do tai nạn giao thông: Gồm những trường hợp chết do các phương tiện giao thông gây ra hoặc khi đang tham gia giao thông. Ví dụ: Một người đang đi trên đường bị ô tô cán chết; một người đang đi xe máy, do không làm chủ được tốc độ nên đã đâm vào cột điện bên đường và bị chết,...
- Chết do các loại tai nạn khác: Gồm những trường hợp chết do tai nạn khác bởi các nguyên nhân khách quan, ngoài chủ ý (loại trừ tai nạn lao động và tai nạn giao thông ở trên). Ví dụ: chết đuối, do cháy nhà, bị điện giật chết (nhưng không phải trong khi đang làm việc), do động đất, bị sét đánh, rấn cắn, sập núi,...
- Chết do tự tử: Gồm những trường hợp chết do chủ ý, cố ý tự giết mình - tự tử, tự sát. Tự tử được hiểu là hành động của một người cố ý gây ra cái chết cho chính mình hay hành động tự đem lại cái chết cho bản thân.
- Chết do các nguyên nhân khác: Gồm những trường hợp chết không được tính vào những nguyên nhân trên. Khi chọn mã “KHÁC”, ĐTV cần ghi cụ thể nguyên nhân chết. Ví dụ: bị giết (chết do người khác giết).

Câu 52: Nhằm mục đích xác định sự kiện chết của thành viên hộ đã được nhà nước chứng thực để chấm dứt các quan hệ pháp luật của người đó.

Hướng dẫn thực hiện:

ĐTV hỏi chủ hộ để lựa chọn mã số thích hợp.

CHƯƠNG VI

CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐIỀU TRA, NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

6.1. Công tác giám sát điều tra

Giám sát điều tra là một khâu cực kỳ quan trọng trong việc kiểm soát và nâng cao chất lượng số liệu trong các cuộc điều tra thống kê. Công tác kiểm tra, giám sát cần thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình điều tra nhằm đảm bảo thực hiện đúng phương án điều tra, hạn chế lỗi mang tính hệ thống và nâng cao trách nhiệm của ĐTV.

Trong cuộc Điều tra BDDS 2023, công tác giám sát sẽ tập trung vào các hoạt động chính sau: (i) cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra; (ii) tập huấn nghiệp vụ; (iii) điều tra thu thập thông tin tại địa bàn; (iv) kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra; (v) xử lý thông tin điều tra; (vi) quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra cũng như việc công khai, minh bạch kinh phí điều tra.

Một số vấn đề cần chú ý trong giám sát

a. Tập huấn nghiệp vụ

Cùng với giám sát, khâu tập huấn nghiệp vụ cho ĐTV cũng là một khâu rất quan trọng để đảm bảo có được chất lượng số liệu tốt. Cuộc tập huấn nghiệp vụ tốt cần đảm bảo các yếu tố sau:

- Thời gian tập huấn đủ để lực lượng tham gia thuần thục nghiệp vụ và thao tác trên công cụ điều tra, nội dung tập huấn phải được chuẩn bị kỹ lưỡng, học viên phải được lựa chọn theo tiêu chuẩn nhất định, đủ số lượng thành phần tham gia;
- Có thực hành phỏng vấn và ghi phiếu trên thiết bị điều tra;
- Có kiểm tra đánh giá cuối khoá và phân loại học viên.

b. Thu thập thông tin tại địa bàn

- Lập kế hoạch chi tiết điều tra thực địa.
- Đảm bảo ĐTV có đến hộ, dành đủ thời gian cho cuộc phỏng vấn, gặp đúng ĐTDĐ cần thu thập thông tin, đảm bảo không gian phỏng vấn.
- Kỹ năng giao tiếp, xử lý các tình huống khó, kỹ năng khai thác thông tin, nhất là các thông tin thuộc nhóm câu hỏi nhạy cảm.

- Cần kiểm soát tốt việc thực hiện quy trình xác định NKTTTT tại hộ, vì thông tin này dùng để tính toán chỉ tiêu chính của cuộc điều tra. Ngoài ra thông tin về tháng, năm sinh cũng rất quan trọng để xác định danh sách phụ nữ và trẻ em trong độ tuổi phỏng vấn các câu hỏi riêng. Cần tuyệt đối tránh trường hợp ĐTV cố ý nhập sai, nhập thiếu các thông tin này để tránh phải phỏng vấn nhiều.

c. Kiểm tra phiếu, sửa lỗi

Yêu cầu bắt buộc là GSV cấp huyện phải kiểm tra toàn bộ phiếu đã phỏng vấn và duyệt thông tin. Tất cả các lỗi, lỗi nghi vấn cần được thông báo cho ĐTV để hoàn thiện, đối với lỗi bắt buộc phải hỏi lại thì cần liên hệ với hộ để xác minh, tránh tự tiện sửa thông tin trên phiếu.

GSV cấp tỉnh kiểm soát chất lượng số liệu tại địa bàn được phân công, phát hiện lỗi hệ thống. Nếu còn lỗi cần xác minh thì thông báo cho GSV cấp huyện để xử lý.

Thăm lại các hộ đã phỏng vấn là một việc rất cần thiết trong quá trình giám sát, nhằm nâng cao trách nhiệm của ĐTV, góp phần nâng cao chất lượng số liệu.

6.2. Tổ chức giám sát

Cục Thống kê Tỉnh căn cứ vào số lượng ĐBĐT mẫu để xây dựng kế hoạch giám sát phù hợp, cần tập trung giám sát những địa bàn khó khăn, ĐTV có nghiệp vụ, kinh nghiệm chưa tốt.

Chi cục Thống kê Huyện thực hiện giám sát điều tra ở địa bàn theo kế hoạch giám sát của Cục Thống kê.

6.3. Nhiệm vụ của giám sát viên

GSV của Điều tra BĐDS 2023 là những người được lựa chọn trong đội ngũ công chức của Tổng cục Thống kê ở cấp Trung ương, Tỉnh và Huyện, có nhiệm vụ giám sát các bước tiến hành điều tra, bao gồm: tập huấn, cập nhật bảng kê, điều tra thực địa, kiểm tra, nghiệm thu và chuyển số liệu, xử lý số liệu và phúc tra một số hộ (nếu cần), viết báo cáo đánh giá kết quả giám sát.

Công tác giám sát điều tra chủ yếu do Cục Thống kê, Chi Cục Thống kê thực hiện. GSV giúp ĐTV hoàn thành tốt nhiệm vụ. GSV phải tham dự đầy đủ các buổi tập huấn theo yêu cầu. Lực lượng GSV cấp Trung ương và cấp Tỉnh phải thẩm tra hiệu quả làm việc của GSV cấp Huyện và ghi rõ trong báo cáo công tác.

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quyết định nhân sự GSV cấp Trung ương. Cục trưởng Cục Thống kê Tỉnh quyết định nhân sự GSV cấp Tỉnh, GSV cấp Huyện.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch

Phụ lục 2: Danh mục các dân tộc Việt Nam

Phụ lục 3: Danh mục các tôn giáo Việt Nam

Phụ lục 4: Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Phụ lục 5: Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông

Phụ lục 6: Phiếu điều tra

Phụ lục 1: BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý (Chuột)	1984 1924		1996 1936		2008 1948		2020 1960		1972 1912	
Sửu (Trâu)		1985 1925		1997 1937		2009 1949		2021 1961		1973 1913
Dần (Hổ)	1974 1914		1986 1926		1998 1938		2010 1950		2022 1962	
Mão (Mèo)		1975 1915		1987 1927		1999 1939		2011 1951		2023 1963
Thìn (Rồng)	1964 1904		1976 1916		1988 1928		2000 1940		2012 1952	
Tỵ (Rắn)		1965 1905		1977 1917		1989 1929		2001 1941		2013 1953
Ngọ (Ngựa)	2014 1954		1966 1906		1978 1918		1990 1930		2002 1942	
Mùi (Dê)		2015 1955		1967 1907		1979 1919		1991 1931		2003 1943
Thân (Khỉ)	2004 1944		2016 1956		1968 1908		1980 1920		1992 1932	
Dậu (Gà)		2005 1945		2017 1957		1969 1909		1981 1921		1993 1933
Tuất (Chó)	1994 1934		2006 1946		2018 1958		1970 1910		1982 1922	
Hợi (Lợn)		1995 1935		2007 1947		2019 1959		1971 1911		1983 1923

Phụ lục 2: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắc Lắc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xĩa Phổng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi Bì, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắc Lắc, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nùng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắc Lắc, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắc Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắc Lắc,...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiềm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắc Lắc, Đắc Nông,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
		Miền**, Kim Mùn** ...	
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrung (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk, Bình Thuận,...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đăk Lăk, Phú Yên, Đăk Nông, Khánh Hoà,...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lâng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đăk Lăk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đăk Lăk, Gia Lai,...
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chi* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chi ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đăk Lăk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
16	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	Chăm	Chăm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xê**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đăk Lăk ...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Kơ*, Lũy*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đăk Lăk, Gia Lai,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐiPri*,	Đăk Lăk, Đăk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng,

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
		Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Bình Phước,...
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Đêng, Xa Chiêng**, Bù Lo**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắc Lắc, Thừa Thiên-Huế,...
24	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắc Lắc, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dảng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,...
27	Gié Triêng	Đgiêh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)***, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắc Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cẩu, Khạ Klẩu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tênh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cua, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uót**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brên**, Kháng Dảng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
		Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nội (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thỏ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nha**, Xá Poọng**, Xá Uống**, Bủ Há**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phở*, Vaxơ, Cản Thín**, Phù Lá Đen**, Phù Lá Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duồn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Cùi*, Tắc Cùi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá	Lai Châu, Điện Biên,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
		Mảng**, Niềng O**, Xá Bá O**, Mảng Gúng**, Mảng Lệ**...	
46	Pà Thên	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đê**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
48	Cống	Xám Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn*...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Péo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Bráo	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hát, I Đu**	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh,...
56	Không xác định		

Nguồn:

- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)-(nguồn chính).
- Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

- (1) Là tên người Thái chỉ người Mường.
- (2) Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
- (3) Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.

- (4) Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- (5) Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- (6) Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- (7) Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.
- * Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";
- ** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

Phụ lục 3: DANH MỤC CÁC TÔN GIÁO VIỆT NAM

Khái niệm: Tổ chức tôn giáo là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

Danh mục các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động như sau (tính đến ngày 01/11/2018).

(42 tổ chức thuộc 16 tôn giáo được công nhận và cấp đăng ký hoạt động)

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
1	Phật giáo	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
2	Công giáo	Giáo hội Công giáo Việt Nam
3	Tin lành	1. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)
		2. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam)
		3. Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam
		4. Hội thánh Mennonite Việt Nam
		5. Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam
		6. Hội thánh Tin lành Trưởng lão Việt Nam
		7. Tổng Hội Báp tít Việt Nam
		8. Giáo hội Báp tít Việt Nam
		9. Hội thánh Phúc Âm Ngũ tuần Việt Nam (Cấp đăng ký hoạt động)
		10. Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam (Cấp đăng ký hoạt động)
4	Cao Đài	1. Hội thánh Cao Đài Tây Ninh
		2. Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên
		3. Hội thánh Cao Đài Chơn lý
		4. Hội thánh Cao Đài Minh Chơn đạo
		5. Hội thánh Cao Đài Ban Chính đạo
		6. Hội thánh Cao Đài Cầu kho Tam quan
		7. Hội thánh truyền giáo Cao Đài
		8. Hội thánh Cao Đài Việt Nam Bình Đức
		9. Hội thánh Cao Đài Bạch y liên hoàn Chơn lý
		10. Hội thánh Cao Đài Chiếu Minh Long Châu
		11. Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh vô vi

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
5	Phật giáo Hòa Hảo	Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo
6	Hồi giáo	1. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo TP. Hồ Chí Minh
		2. Ban Quản trị thánh đường Al noor Hà Nội
		3. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh An Giang
		4. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh Tây Ninh
		5. Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận
		6. Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận
		7. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh Ninh Thuận
7	Tôn giáo Baha'i	Cộng đồng Tôn giáo Baha'i Việt Nam
8	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam
9	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa
10	Bửu Sơn Kỳ hương	Bửu Sơn Kỳ hương
11	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo
12	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu
13	Chăm Bà la môn	1. Hội đồng chức sắc Chăm Bà la môn tỉnh Ninh Thuận
		2. Hội đồng chức sắc Chăm Bà la môn tỉnh Bình Thuận
14	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)
15	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon (Cấp đăng ký hoạt động)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon
16	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam

Phụ lục 4: DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	MÃ SỐ
Hà Nội	01
Hà Giang	02
Cao Bằng	04
Bắc Kạn	06
Tuyên Quang	08
Lào Cai	10
Điện Biên	11
Lai Châu	12
Sơn La	14
Yên Bái	15
Hòa Bình	17
Thái Nguyên	19
Lạng Sơn	20
Quảng Ninh	22
Bắc Giang	24
Phú Thọ	25
Vĩnh Phúc	26
Bắc Ninh	27
Hải Dương	30
Hải Phòng	31
Hưng Yên	33
Thái Bình	34
Hà Nam	35
Nam Định	36
Ninh Bình	37
Thanh Hoá	38
Nghệ An	40
Hà Tĩnh	42
Quảng Bình	44
Quảng Trị	45
Thừa Thiên - Huế	46
Đà Nẵng	48

TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	MÃ SỐ
Quảng Nam	49
Quảng Ngãi	51
Bình Định	52
Phú Yên	54
Khánh Hòa	56
Ninh Thuận	58
Bình Thuận	60
Kon Tum	62
Gia Lai	64
Đắk Lắk	66
Đắk Nông	67
Lâm Đồng	68
Bình Phước	70
Tây Ninh	72
Bình Dương	74
Đồng Nai	75
Bà Rịa - Vũng Tàu	77
TP. Hồ Chí Minh	79
Long An	80
Tiền Giang	82
Bến Tre	83
Trà Vinh	84
Vĩnh Long	86
Đồng Tháp	87
An Giang	89
Kiên Giang	91
Cần Thơ	92
Hậu Giang	93
Sóc Trăng	94
Bạc Liêu	95
Cà Mau	96
Nước ngoài	98

Phụ lục 5:

BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG								Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ năm 1945 đến 1954		Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc				
			Vùng tự do			Vùng tạm chiếm	Trước 1981	Từ Quảng Bình trở ra		
Cấp	Lớp		1945-1950	1950-1954					1981	1981-1986
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)			Lớp năm tiểu học		Vỡ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BTVH	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đầu sơ học yếu lược	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BTVH	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BTVH	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đầu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BTVH	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BTVH			Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BTVH	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông
	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8 phổ thông
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT			Lớp 9 phổ thông
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông
	11	Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông

Phụ lục 6: PHIẾU ĐIỀU TRA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2023

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2023 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____

--	--

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____

--	--	--

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

--	--	--	--	--

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

--	--	--

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):

--

THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____

--	--	--

HỌ SỐ:

--	--	--

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ (HỘ CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019)	
Q1.	
Q2. Trong số những người này (ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH), có ai không phải là thành viên của hộ hoặc đã chuyển hẳn đi nơi khác hoặc đã chết trước 0 giờ ngày 01/4/2023 không? (không bao gồm những người đi trọ học phổ thông, điều trị nội trú tại bệnh viện)?	CÓ..... 1 ... KHÔNG 2 G NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1
Q3. Ngoài những người nêu trên, có ai vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ ông/bà từ 6 tháng trở lên tính đến 0 giờ ngày 01/4/2023 không? Lưu ý: Bao gồm trẻ em mới sinh; người làm trong ngành công an, quân đội (không phải trong doanh trại), người mới chuyển đến xác định ăn ở ổn định tại hộ; thành viên hộ hiện đang làm việc hoặc đi cùng với người đang làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài	CÓ 1 KHÔNG 2 (NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GHI VÀO CÂU Q1)
Q4. Danh sách nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ “CÓ” Ở CÂU Q3	
Q5. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?	(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ (HỘ MỚI SO VỚI TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019)

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2023 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. _____ | 14. _____ |
| 2. _____ | 15. _____ |
| 3. _____ | 16. _____ |
| 4. _____ | 17. _____ |
| 5. _____ | 18. _____ |
| 6. _____ | 19. _____ |
| 7. _____ | 20. _____ |
| 8. _____ | 21. _____ |
| 9. _____ | 22. _____ |
| 10. _____ | 23. _____ |
| 11. _____ | 24. _____ |
| 12. _____ | 25. _____ |
| 13. _____ | 26. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **chưa được 6 tháng** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2023 nhưng xác định sẽ ăn ở lâu dài tại hộ

CÓ.....1 ☐ → HỎI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG2 ☐

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là:
(NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?
- d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

CÓ	KHÔNG
1 ☐	2 ☐
1 ☐	2 ☐
1 ☐	2 ☐
1 ☐	2 ☐

(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2023 tạm vắng vì các lý do sau đây không?

- a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?
- b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?
- c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?
- e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?
- f. Bị công an, quân đội tạm giữ?

CÓ

KHÔNG

1 ☐2 ☐1 ☐2 ☐1 ☐2 ☐1 ☐2 ☐1 ☐2 ☐1 ☐2 ☐

(NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN,
CHUYỂN CÂU Q5a)

Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____

4. _____

2. _____

5. _____

3. _____

6. _____

Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/2023 và chưa được kể tên ở trên không?

CÓ 1 ☐KHÔNG 2 ☐ → Q6

Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____

3. _____

2. _____

4. _____

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HIỂN THỊ TRONG DANH SÁCH

(NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG
CÂU Q4b và CÂU Q5b)

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
CÂU HỎI		
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. (Những người là thành viên hộ từ TĐT 2019 sẽ được lấy từ CAPI; nhập những NKTTTT mới)		
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ.....1 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/MẸ 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.... 1 ☐ NỮ.... 2 ☐	NAM.... 1 ☐ NỮ ... 2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM C6 ← KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2018) → CÂU 7, KHÁC → KT2		
7. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ.....1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐
KT2. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2022)		
8. TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....2 ☐	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐

	6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 5 NĂM TRỞ LÊN.....5 KHÔNG DI CHUYỂN.....6 KT3	6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 4 5 NĂM TRỞ LÊN 5 KHÔNG DI CHUYỂN.....6 KT3
--	--	--

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
9. Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/2022), [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố nào hay ở nước ngoài?		Ở VIỆT NAM..... 1 ☐ _____ ☐ (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐ C11	Ở VIỆT NAM 1 ☐ _____ ☐ (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐ C11
10. Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường, thị trấn hay xã ?		PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 ☐ XÃ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐
11. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?		TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 ☐ DO ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 (BAO GỒM CẢ MẤT VIỆC/ TRỞ VỀ NƠI THƯỜNG TRÚ)2 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC (KHÔNG DO ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19).....3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ.....4 ☐ KẾT HÔN.....5 ☐ ĐI HỌC6 ☐ KHÁC 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 ☐ DO ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 (BAO GỒM CẢ MẤT VIỆC/ TRỞ VỀ NƠI THƯỜNG TRÚ)2 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC (KHÔNG DO ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19).....3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ.....4 ☐ KẾT HÔN5 ☐ ĐI HỌC6 ☐ KHÁC 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2018).			
12. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?		ĐANG ĐI HỌC.....1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC.....2 ☐ C14 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC....3 ☐ C18	ĐANG ĐI HỌC.....1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC.....2 ☐ C14 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC....3 ☐ C18
13. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?		MẦM NON.....1 ☐ C18 TIỂU HỌC/THCS/THPT:2 ☐ LỚP ĐANG HỌC: ☐ C16 SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ.....3 ☐ TRUNG CẤP.....4 ☐ CAO ĐẲNG.....5 ☐ ĐẠI HỌC.....6 ☐ THẠC SĨ.....7 ☐ TIẾN SĨ8 ☐	MẦM NON.....1 ☐ C18 TIỂU HỌC/THCS/THPT:2 ☐ LỚP ĐANG HỌC: ☐ C16 SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ.....3 ☐ TRUNG CẤP.....4 ☐ CAO ĐẲNG.....5 ☐ ĐẠI HỌC.....6 ☐ THẠC SĨ.....7 ☐ TIẾN SĨ8 ☐

14.Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC.....1	☐	DƯỚI TIỂU HỌC.....1	☐
	TIỂU HỌC2	☐	TIỂU HỌC2	☐
	TRUNG HỌC CƠ SỞ3	☐	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....3	☐
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ...4	☐	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ...4	☐
	C16		C16	

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
15. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)			
16. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?	CÓ	KHÔNG	CÓ
Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....	1 ☐	2 ☐	Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....
ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐTĐT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ.	Trung cấp 1 ☐	2 ☐	Trung cấp1 ☐
NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.	Cao đẳng..... 1 ☐	2 ☐	Cao đẳng.....1 ☐
	Đại học 1 ☐	2 ☐	Đại học1 ☐
	Thạc sĩ..... 1 ☐	2 ☐	Thạc sĩ.....1 ☐
	Tiến sĩ..... 1 ☐	2 ☐	Tiến sĩ.....1 ☐
17.Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ	TỔNG SỐ NĂM HỌC.....		TỔNG SỐ NĂM HỌC.....

KT4. KIỂM TRA C12 = 3 HOẶC C13 = 1 HOẶC C13 = 2 CÓ LỚP ĐANG HỌC <= 5 HOẶC C14= 1 → C18, KHÁC → CÂU KT5.

18. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ1 ☐	KHÔNG2 ☐	CÓ.....1 ☐	KHÔNG2 ☐
---	------------------------------------	---------------------------------------	-----------------------------------	---------------------------------------

KT5. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2008) → CÂU 19; KHÁC → KT6.

19. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ...1	☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ...1	☐
	CÓ VỢ/CHỒNG2	☐	CÓ VỢ/CHỒNG2	☐
	GOÁ VỢ/CHỒNG... ..3	☐	GOÁ VỢ/CHỒNG... ..3	☐
	LY HÔN..... ..4	☐	LY HÔN..... ..4	☐
	LY THÂN..... ..5	☐	LY THÂN..... ..5	☐
KT8		KT8		

KT6. KIỂM TRA C4 HOẶC C5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1983 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2008) → C20; KHÁC → KT8

20. Anh/Chị đã bao giờ nghe nói về các chủ đề dưới đây chưa ?	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐	
	1. Tình yêu, hôn nhân và gia đình	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐
	2. Giới tính và tình dục	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐
	3. Hiện tượng kinh nguyệt/thụ thai	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐
	4. Kế hoạch hóa gia đình	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐
	5. Bệnh lây truyền qua đường tình dục/HIV/AIDS	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐

KT7: KIỂM TRA C20, NẾU CÓ MỘT TRONG CÁC MÃ TRẢ LỜI CÓ -> C21. Nếu KHÔNG chuyển sang Phần 2

21. Anh/Chị đã được nghe nói về các chủ đề này thông qua hình thức nào ?	1. Tự tìm hiểu qua Internet, tivi, đài, sách báo	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐
		CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐

2. Nhà trường/thầy cô giáo	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2
3. Từ các thành viên trong gia đình	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2
4. Từ bạn tình, người yêu	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2
5. Các tổ chức xã hội/cơ sở y tế/nhân viên y tế/cộng tác viên dân số	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2
6. Nguồn khác	Ghi rõ	Ghi rõ

KT8. KIỂM TRA C4 HOẶC C5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1983 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2008) VÀ C19=2/3/4/5 → C22 ; KHÁC → PHẦN 2

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
CÂU HỎI		
22. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐
23. Khi kết hôn lần đầu , [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10 - 49 TUỔI

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
CÂU HỎI		

KT9. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1973 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2013) VÀ CÂU 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI → CÂU 24; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO.

24. Chị đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)	ĐÃ SINH CON 1 ☐ CHƯA SINH CON 2 ☐ KT12 ←	ĐÃ SINH CON 1 ☐ CHƯA SINH CON 2 ☐ KT12 ←
25. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI
26. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI
27. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI
28. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI TỔNG SỐ CON GÁI	TỔNG SỐ CON TRAI TỔNG SỐ CON GÁI

KT10. KIỂM TRA CÂU 28 = CÂU 25 + CÂU 26 + CÂU 27, NẾU SAI XÁC ĐỊNH LẠI CHO ĐÚNG

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
29. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM
30. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT Ở CÂU 29)	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI.....
KT11. KIỂM TRA CÂU 29: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2021 ĐẾN THÁNG 3/2023 → CÂU 31; CÒN LẠI → CÂU KT 12		
31. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ1 SỐ LẦN KHÔNG2	CÓ1 SỐ LẦN KHÔNG2
32. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ1 KHÔNG2 → C35	CÓ1 KHÔNG2 → C35
33. Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT.....98	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT98
34. Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?	SIÊU ÂM1 BẮT MẠCH2 ĐOÁN3 KHÁC4 (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM1 BẮT MẠCH2 ĐOÁN3 KHÁC4 (GHI CỤ THỂ)
35. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI.....1 CON GÁI2 CON NÀO CŨNG ĐƯỢC...3	CON TRAI.....1 CON GÁI2 CON NÀO CŨNG ĐƯỢC..3
36. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ1 Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 KHÁC3 (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4	CÁN BỘ Y TẾ1 Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 KHÁC3 (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4
KT12. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1973 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2008) VÀ CÂU 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI → CÂU 37; KHÁC → CÂU KT 13		
37. Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?	CÓ1 KHÔNG2	CÓ1 KHÔNG2

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI		
38a. Chị có thể từ chối chồng/bạn tình nếu như không muốn quan hệ tình dục không?	CÓ1 ☐ KHÔNG/TÙY THUỘC..... 2 ☐ KHÔNG CHẮC CHẮN.....3 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG/TÙY THUỘC..... 2 ☐ KHÔNG CHẮC CHẮN.....3 ☐
38b. Ai là người thường xuyên quyết định có hoặc không sử dụng biện pháp tránh thai?	BẢN THÂN.....1 ☐ CHỒNG/BẠN TÌNH..... 2 ☐ CẢ HAI.....3 ☐ NGƯỜI KHÁC..... 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BẢN THÂN.....1 ☐ CHỒNG/BẠN TÌNH..... 2 ☐ CẢ HAI.....3 ☐ NGƯỜI KHÁC..... 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
38c. Ai là người thường ra quyết định về chăm sóc sức khỏe sinh sản của chị?	BẢN THÂN.....1 ☐ CHỒNG/BẠN TÌNH..... 2 ☐ CẢ HAI.....3 ☐ NGƯỜI KHÁC..... 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BẢN THÂN.....1 ☐ CHỒNG/BẠN TÌNH..... 2 ☐ CẢ HAI.....3 ☐ NGƯỜI KHÁC..... 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
39. Hiện nay, anh chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C41	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C41
40. Đó là biện pháp gì?	VÒNG01 ☐ THUỐC UỐNG02 ☐ TIÊM03 ☐ CÂY04 ☐ MÀNG NGĂN.....05 ☐ KEM.....06 ☐ BAO CAO SU07 ☐ ĐÌNH SẴN NAM.....08 ☐ ĐÌNH SẴN NỮ.....09 ☐ TÍNH VÒNG KINH10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI.....11 ☐ KHÁC12 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42 ←	VÒNG01 ☐ THUỐC UỐNG02 ☐ TIÊM03 ☐ CÂY04 ☐ MÀNG NGĂN05 ☐ KEM06 ☐ BAO CAO SU07 ☐ ĐÌNH SẴN NAM08 ☐ ĐÌNH SẴN NỮ09 ☐ TÍNH VÒNG KINH10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI11 ☐ KHÁC12 ☐ (GHI CỤ THỂ) C42 ←
41. Lý do chính mà anh chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì? CHỮ VIẾT TẮT: BPTT: BIỆN PHÁP TRÁNH THAI	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC..... 01 ☐ ĐANG CÓ THAI/NUÔI CON BÚ02 ☐ MUỐN CÓ CON..... 03 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT..... 04 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT 05 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MẮN KINH.... 06 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT 07 ☐ KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG CHI TRẢ 08 ☐ KHÁC..... 09 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC.....01 ☐ ĐANG CÓ THAI/NUÔI CON BÚ02 ☐ MUỐN CÓ CON03 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT04 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT05 ☐ KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MẮN KINH....06 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT07 ☐ KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG CHI TRẢ 08 ☐ KHÁC..... 09 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ					
42. Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?	CÓ.....1	☐	KHÔNG.....2	☐	→ KT13	
43. Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ.....1	☐	CHỮA NGOÀI DẠ CON.....2	☐	DO SỨC KHỎE THAI.....2	☐
	MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN.....3	☐	KHÁC.....4	☐	MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN.....3	☐
	(GHI CỤ THỂ)		(GHI CỤ THỂ)		(GHI CỤ THỂ)	
44. Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1	☐	RÁCH/THÙNG TỬ CUNG.....2	☐	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1	☐
	CHẢY MÁU/BĂNG HUYẾT.....3	☐	SÓT THAI/SÓT RAU.....4	☐	CHẢY MÁU.....3	☐
	NHIỄM TRÙNG.....5	☐	KHÁC.....6	☐	NHIỄM TRÙNG.....5	☐
	(GHI CỤ THỂ)		(GHI CỤ THỂ)		(GHI CỤ THỂ)	
KT13. NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 24 CỦA PHỤ NỮ TIẾP THEO; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3.						

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

45. Từ ngày 01/02/2022 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Nhâm Dần năm 2022) đến hết ngày 31/03/2023, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → KẾT THÚC PHÒNG VẤN	
CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ... ☐
46. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____	_____	_____
47. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM1 ☐ NỮ2 ☐	NAM1 ☐ NỮ2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ2 ☐
48. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... NĂM20	THÁNG..... NĂM20	THÁNG NĂM20
49. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM ... C51 ← KXD NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM C51 ← KXD NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM.... C51 ← KXD NĂM.....9998 ☐
50. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN ..	TUỔI TRÒN .	TUỔI TRÒN .
51. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT/CHẾT GIÀ.....1 ☐ TỬ VONG DO COVID-19....2 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG3 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG4 ☐ TAI NẠN KHÁC.....5 ☐ TỰ TỬ6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT1 ☐ TỬ VONG DO COVID-19....2 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG3 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG4 ☐ TAI NẠN KHÁC5 ☐ TỰ TỬ6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT1 ☐ TỬ VONG DO COVID-19....2 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG3 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG4 ☐ TAI NẠN KHÁC.....5 ☐ TỰ TỬ6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ)
52. [TÊN] chết đã được đăng ký khai tử chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ2 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ2 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ2 ☐

KẾT QUẢ

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:.....

--	--

SỐ NAM:.....

--	--

SỐ NỮ:.....

--	--

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN : _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN : _____